



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 62

Ngày 01 tháng 8 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

10/07/2026	Quyết định số 91/2026/QĐ-UBND Ban hành Quy định quản lý nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	3
10/07/2026	Quyết định số 92/2026/QĐ-UBND Ban hành Quy định một số nội dung quy định chi tiết thi hành Luật Nhà ở áp dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	14
10/07/2026	Quyết định số 93/2026/QĐ-UBND Ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý công viên, cây xanh, mặt nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	20
10/07/2026	Quyết định số 94/2026/QĐ-UBND Ban hành Quy định quản lý hoạt động thoát nước, xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	25
11/07/2026	Quyết định số 95/2026/QĐ-UBND Ban hành Quy chế đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	41

11/07/2026	Quyết định số 96/2026/QĐ-UBND Ban hành Quy chế quản lý công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	56
16/07/2026	Quyết định số 97/2026/QĐ-UBND Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 17/2026/QĐ-UBND ngày 06/4/2026 của UBND tỉnh Quy định các khu vực phải xây dựng nhà để bán, cho thuê mua, cho thuê và các khu vực được chuyển nhượng quyền sử dụng đất để cá nhân tự xây dựng nhà ở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	63
17/07/2026	Quyết định số 98/2026/QĐ-UBND Quy định thời gian hoạt động của đại lý Internet và điểm truy nhập Internet công cộng không cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	65
17/07/2026	Quyết định số 99/2026/QĐ-UBND Ban hành Quy định thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	69

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 91/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định quản lý nghĩa trang và
cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng;

Căn cứ Nghị định số 98/2019/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 4373/TTr-SXD ngày 29 tháng 5 năm 2026 và Văn bản số 4431/SXD-QLN&HTKT ngày 31 tháng 5 năm 2026 của Sở Xây dựng,

Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quyết định quy định quản lý nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Hiệu lực thi hành.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể ngày 20 tháng 7 năm 2026.

2. Các Quyết định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 17/2019/QĐ-UBND ngày 20/8/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên (*trước sáp nhập*) về ban hành Quy định quản lý nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

b) Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 13/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên (*trước sáp nhập*) về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quản lý nghĩa trang, cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 17/2019/QĐ-UBND ngày 20/8/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

c) Quyết định số 44/2017/QĐ-UBND ngày 25/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn (*trước sáp nhập*) về ban hành Quy định phân công, phân cấp trách nhiệm cho cơ quan chuyên môn và phân cấp quản lý cho Ủy ban nhân dân các cấp về quản lý nghĩa trang, cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Linh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**QUY ĐỊNH
QUẢN LÝ NGHĨA TRANG VÀ CƠ SỞ HỎA TÁNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 91/2026/QĐ-UBND
ngày 10/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng (Nghị định số 23/2016/NĐ-CP) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên như sau:

a) Quy định về trường hợp táng trong các khuôn viên nhà thờ, nhà chùa, thánh thất tôn giáo phải bảo đảm vệ sinh môi trường và được sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân các cấp theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại khoản 4 Điều 3;

b) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã theo phân cấp quản lý, các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan thực hiện việc cải tạo, đóng cửa, di chuyển các nghĩa trang và các phần mộ riêng lẻ trên địa bàn tỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều 13;

c) Quy định cụ thể về đối tượng được hưởng chính sách xã hội trên địa bàn theo điểm c khoản 4 và quy định chi tiết việc đăng ký trước khi sử dụng phần mộ cá nhân trong nghĩa trang theo khoản 5, khoản 6 của Điều 14;

d) Quy định về tuyên truyền, vận động người dân sử dụng hình thức hỏa táng, tổ chức tang lễ tiết kiệm, văn minh, hiện đại theo khoản 2 Điều 24;

đ) Quy định về quy hoạch, đầu tư xây dựng, cải tạo, đóng cửa và di chuyển nghĩa trang, nghĩa địa tự phát và phần mộ riêng lẻ, quản lý và sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng; quản lý chi phí, giá dịch vụ nghĩa trang, hỏa táng; phân công, phân cấp trách nhiệm cho cơ quan chuyên môn và phân cấp quản lý cho Ủy ban nhân dân cấp xã về quản lý nghĩa trang, cơ sở hỏa táng trên địa bàn theo khoản 1 Điều 31;

e) Báo cáo, xây dựng cơ sở dữ liệu về hoạt động của các nghĩa trang, cơ sở hỏa táng; kiểm tra, giám sát đầu tư xây dựng, quản lý và sử dụng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng tại địa phương.

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến nghĩa trang (*trừ nghĩa trang liệt sỹ*) và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Phân công, phân cấp quản lý nghĩa trang và cơ sở hỏa táng

Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý nhà nước đối với toàn bộ hệ thống nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh và phân công, phân cấp quản lý về nghĩa trang, cơ sở hỏa táng như sau:

1. Sở Xây dựng là cơ quan tham mưu, giúp việc cho Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước đối với toàn bộ hệ thống nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã chấp thuận trường hợp táng trong các khuôn viên nhà thờ, nhà chùa, thánh thất tôn giáo; chịu trách nhiệm quản lý nhà nước đối với nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn quản lý; đối với nghĩa trang và cơ sở hỏa táng có ranh giới nằm trên địa giới hành chính của 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên, Ủy ban nhân dân cấp xã có diện tích nghĩa trang và cơ sở hỏa táng thuộc địa giới hành chính lớn nhất chịu trách nhiệm quản lý, có sự phối hợp của Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan.

3. Đối với nghĩa trang được đầu tư xây dựng sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước thì tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý hoặc thuê quản lý nghĩa trang do mình đầu tư xây dựng.

Điều 3. Quy định cụ thể về đối tượng được hưởng chính sách xã hội trên địa bàn

1. Đối tượng được hưởng chính sách xã hội trên địa bàn như sau:

a) Người có công với cách mạng và nhân thân theo quy định tại Điều 3 Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng;

b) Cựu chiến binh và người tham gia kháng chiến bảo vệ Tổ quốc theo quy định của Pháp lệnh Cựu chiến binh và các quy định pháp luật có liên quan;

c) Người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo của Chính phủ theo từng giai đoạn;

d) Người đang sinh sống tại thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Người đang được quản lý, nuôi dưỡng thường xuyên tại các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh; người đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng tại cộng đồng;

e) Người vô gia cư, người có yếu tố nước ngoài bị chết vì lý do bất khả kháng không có thân nhân hoặc có thân nhân nhưng không có điều kiện lo việc táng.

2. Người nước ngoài sinh sống trên địa bàn tỉnh, người Việt Nam định cư ở nước ngoài có nguyện vọng được táng tại tỉnh Thái Nguyên sau khi chết được xem xét, cho phép táng tại các nghĩa trang trên địa bàn tỉnh.

3. Đối với các trường hợp chết do thiên tai, dịch bệnh, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm hỗ trợ, tổ chức táng cho người chết, bảo đảm yêu cầu về an toàn, vệ sinh phòng dịch, không gây ô nhiễm môi trường theo quy định của Bộ Y tế.

Điều 4. Quy định chi tiết việc đăng ký trước khi sử dụng phần mộ cá nhân trong nghĩa trang

Đối tượng được hưởng chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 3 Quy định này được đăng ký trước khi sử dụng phần mộ cá nhân trong nghĩa trang được đầu tư xây dựng từ nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện và phân diện tích đất mai táng đã đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết xây dựng nghĩa trang được cấp có thẩm quyền phê duyệt để Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý phục vụ các đối tượng chính sách xã hội trên địa bàn đối với Nghĩa trang được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước.

Điều 5. Tuyên truyền phổ biến pháp luật về khuyến khích sử dụng dịch vụ hỏa táng

1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã tăng cường công tác tuyên truyền, vận động và tổ chức thực hiện quy định về nếp sống văn minh trong việc tổ chức tang lễ, lồng ghép các nội dung này trong quá trình xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước, phong trào “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*” phù hợp với điều kiện, đặc điểm của địa phương, dân tộc.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cùng cấp, các tổ chức đoàn thể, thôn xóm trong việc tuyên truyền, vận động nhân dân tuyên truyền, vận động người dân sử dụng hình thức hỏa táng, tổ chức tang lễ tiết kiệm, văn minh, hiện đại.

Điều 6. Quy hoạch, xây dựng, cải tạo, đóng cửa, di chuyển nghĩa trang, cơ sở hỏa táng, các phần mộ riêng lẻ

1. Về quy hoạch nghĩa trang và cơ sở hỏa táng

a) Sở Xây dựng tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về phương án phát triển nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trong quy hoạch tỉnh theo từng giai đoạn phát triển để thẩm định và phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát vị trí, diện tích các nghĩa trang, cơ sở hỏa táng theo quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt để quy hoạch cụ thể trong quá trình lập, thẩm định, phê duyệt trong quy hoạch đô thị và nông thôn trên địa bàn xã, phường đáp ứng nhu cầu mai táng của người dân địa phương, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đồng thời bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường, cảnh quan và phát triển bền vững; việc xây dựng và quản lý nghĩa trang, cơ sở hỏa táng phải được thực hiện theo quy hoạch được phê duyệt;

c) Quy hoạch chi tiết xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng là cơ sở để lập dự án đầu tư xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng. Việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch chi tiết nghĩa trang, cơ sở hỏa táng được thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn và các quy định khác có liên quan.

2. Xây dựng, cải tạo, đóng cửa nghĩa trang

Ủy ban nhân dân cấp xã làm chủ đầu tư xây dựng đối với nghĩa trang được đầu tư xây dựng từ nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn quản lý thực hiện việc xây dựng nghĩa trang tuân theo các quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng công trình; thực hiện rà soát nghĩa trang hiện hữu khi không còn diện tích sử dụng, gây ô nhiễm môi trường và theo quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn được cấp có thẩm quyền phê duyệt để cải tạo, đóng cửa nghĩa trang theo quy định.

3. Di chuyển nghĩa trang, cơ sở hỏa táng và các phần mộ riêng lẻ

a) Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện rà soát các nghĩa trang, phần mộ riêng lẻ, nằm trong khu đất giải tỏa phải di chuyển để thực hiện các dự án phát triển đô thị, nông thôn, công nghiệp và các công trình công cộng để đầu tư xây dựng mới, cải tạo, mở rộng và lộ trình đóng cửa, di chuyển nghĩa trang và phần mộ riêng lẻ trên địa bàn theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt gửi Sở Xây dựng tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Kế hoạch 05 năm, hàng năm đầu tư xây dựng mới, cải tạo, mở rộng và lộ trình đóng cửa, di chuyển nghĩa trang và phần mộ riêng lẻ trên địa bàn toàn tỉnh;

b) Di chuyển nghĩa trang và các phần mộ riêng lẻ đối với các trường hợp gây ô nhiễm môi trường, cảnh quan nghiêm trọng mà không có khả năng khắc phục, ảnh hưởng đến môi trường sống cộng đồng, không còn phù hợp với phương án quy hoạch nghĩa trang trong quy hoạch tỉnh, quy hoạch chung xây dựng xã, phường; phục vụ giải phóng mặt bằng các dự án phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng theo quy hoạch đô thị và nông thôn được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; mộ vô chủ hoặc không còn thân nhân chăm sóc.

4. Nội dung công việc phải thực hiện khi di chuyển nghĩa trang và các phần mộ riêng lẻ

a) Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo công khai Kế hoạch di chuyển nghĩa trang và nghĩa trang được di chuyển tới; đối với các phần mộ lẻ không rõ thân nhân, Ủy ban nhân dân cấp xã tìm hiểu, xác định lại thông tin về thân nhân trước khi lập kế hoạch di chuyển;

b) Tiến hành công tác di chuyển vào các nghĩa trang được xây dựng và quản lý theo quy hoạch; quá trình di chuyển phải đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường; thực hiện các chính sách về giải tỏa, bồi thường theo quy định của pháp luật;

c) Đơn vị quản lý nghĩa trang được di chuyển tới có trách nhiệm thực hiện, quản lý việc di chuyển nghĩa trang và các phần mộ riêng lẻ trong nghĩa trang mình quản lý theo đúng quy hoạch, kế hoạch được phê duyệt.

Điều 7. Quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng

1. Nghĩa trang được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước phải dành tối thiểu 10% diện tích đất mai táng đã đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết xây dựng nghĩa trang được cấp có thẩm quyền phê duyệt để Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý phục vụ các đối tượng chính sách xã hội trên địa bàn theo quy định tại Điều 3 Quy định này. Việc chăm sóc, bảo quản số lô mộ này thuộc trách nhiệm của chủ đầu tư nghĩa trang thực hiện.

2. Quỹ đất quy định tại khoản 1 Điều này được chủ đầu tư xây dựng nghĩa trang bàn giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã để thống nhất quản lý, sử dụng sau khi hoàn thành xây dựng hạ tầng kỹ thuật xung quanh.

3. Đơn vị quản lý, vận hành cơ sở hỏa táng có trách nhiệm quản lý, sử dụng đúng mục đích, đúng quy trình hỏa táng, đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường của cơ sở hỏa táng và khu vực xung quanh theo quy định. Báo cáo tình hình hoạt động hằng năm đến Ủy ban nhân dân cấp xã để tổng hợp báo cáo tình hình hoạt động các cơ sở hỏa táng trên địa bàn quản lý về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 8. Xây dựng cơ sở dữ liệu về hoạt động của các nghĩa trang, cơ sở hỏa táng

1. Cơ sở dữ liệu về nghĩa trang, cơ sở hỏa táng được xây dựng theo nguyên tắc tập trung, thống nhất, đồng bộ và liên thông; bảo đảm cung cấp đầy đủ thông tin phục vụ quản lý nhà nước, đáp ứng yêu cầu khai thác, sử dụng của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

2. Sở Xây dựng chủ trì việc cập nhật, xây dựng quản lý vận hành cơ sở dữ liệu nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn toàn tỉnh.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã, các Chủ đầu tư xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng có trách nhiệm cung cấp thông tin đầy đủ cơ sở dữ liệu về nghĩa trang, cơ sở hỏa táng, cho Sở Xây dựng để hình thành cơ sở dữ liệu về nghĩa trang, cơ sở hỏa táng.

4. Việc khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu về nghĩa trang, cơ sở hỏa táng được thực hiện thông qua hệ thống thông tin do cơ quan có thẩm quyền quản lý, trên cơ sở phân quyền truy cập theo chức năng, nhiệm vụ; bảo đảm đúng mục đích, không làm lộ, mất hoặc sử dụng trái phép dữ liệu, đồng thời phải được ghi nhận, kiểm soát trong suốt quá trình khai thác.

Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương**1. Sở Xây dựng**

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về quy hoạch, xây dựng hệ thống nghĩa trang, cơ sở hỏa táng trên địa bàn toàn tỉnh;

b) Thực hiện kiểm tra định kỳ, đột xuất, xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị xử lý các hành vi vi phạm về công tác quản lý nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh;

c) Tổng hợp tình hình xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang trên địa bàn tỉnh báo cáo Bộ Xây dựng và Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai và môi trường đối với các nghĩa trang, cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền;

b) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nghĩa trang, cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh và thực hiện việc giao đất cho các chủ đầu tư xây dựng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng theo đúng quy định;

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện kiểm tra theo thẩm quyền việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai, bảo vệ môi trường đối với các nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh;

d) Cung cấp cơ sở dữ liệu về đất đai, môi trường để phục vụ việc xây dựng, quản lý vận hành cơ sở dữ liệu về nghĩa trang, cơ sở hỏa táng trên địa bàn.

3. Sở Tài chính

a) Chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan rà soát, tổng hợp và công bố công khai các chính sách khuyến khích, ưu đãi đến người dân và doanh nghiệp để kêu gọi thu hút nguồn lực xã hội vào đầu tư xây dựng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng. Trong đó, bao gồm việc hướng dẫn quy trình thủ tục đầu tư và các nội dung ưu đãi đối với từng dự án theo quy định của Luật Đầu tư;

b) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng danh mục dự án kêu gọi thu hút đầu tư xây dựng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh;

c) Hướng dẫn việc quản lý, sử dụng vốn ngân sách Nhà nước trong đầu tư, cải tạo, mở rộng, di dời nghĩa trang, quản lý chi phí vận hành nghĩa trang và nguồn thu dịch vụ nghĩa trang theo quy định.

4. Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ hỏa táng của các dự án đầu tư cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật chuyển giao công nghệ số 115/2025/QH15.

5. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị có liên quan hướng dẫn việc thực hiện chế độ, chính sách mai táng cho các đối tượng chính sách xã hội được hưởng hỗ trợ chi phí mai táng theo quy định hiện hành;

b) Thực hiện theo phân công tại khoản 1 Điều 5 Quy định này.

6. Sở Y tế

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương hướng dẫn, giám sát việc bảo đảm yêu cầu về an toàn, vệ sinh phòng dịch của các nghĩa trang, cơ sở hỏa táng theo quy định của pháp luật và của Bộ Y tế;

b) Chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan hướng dẫn chi tiết việc thực hiện chế độ, chính sách mai táng cho các đối tượng chính sách xã hội, neo đơn được hưởng hỗ trợ chi phí mai táng theo quy định hiện hành.

7. Thanh tra tỉnh thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về quản lý nghĩa trang, cơ sở hỏa táng trên địa bàn theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh.

8. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn theo phân cấp và các quy định cụ thể trong Quy định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Rà soát nghĩa trang hiện hữu trên địa bàn, xây dựng lộ trình đóng cửa, di chuyển nghĩa trang, nghĩa địa tự phát và phần mộ riêng lẻ trên địa bàn, thực hiện đầu tư xây dựng mới, cải tạo, mở rộng nghĩa trang theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Quản lý việc xây dựng, sử dụng nghĩa trang theo quy hoạch, ban hành quy chế quản lý nghĩa trang trên địa bàn; chủ động kiểm tra, rà soát, phát hiện, xử lý kịp thời các hành vi vi phạm về quản lý sử dụng nghĩa trang theo thẩm quyền; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật nếu không xử lý kịp thời;

d) Phê duyệt Kế hoạch và tổ chức thông báo cho nhân dân về việc đóng cửa, di chuyển nghĩa trang, nghĩa địa tự phát, phần mộ riêng lẻ;

đ) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã, các tổ chức đoàn thể, thôn xóm trong việc tuyên truyền, vận động nhân dân trong việc thực hiện các hình thức táng văn minh, tiết kiệm đất và đảm bảo vệ sinh môi trường, thực hiện di chuyển nghĩa trang và phần mộ riêng lẻ về nghĩa trang tập trung theo kế hoạch;

e) Định kỳ trước ngày 15 tháng 12 hàng năm báo cáo Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân tỉnh về các nội dung công tác xây dựng, quản lý và sử dụng nghĩa trang trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý.

Điều 10. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với các nghĩa trang đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy chế quản lý trước thời điểm Quy định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo quy chế đã được phê duyệt, không phải lập lại quy chế trừ trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung theo quy định hiện hành.

2. Các nghĩa trang đã lập và được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt giá dịch vụ nghĩa trang và giá chuyển nhượng phần mộ cá nhân trước thời điểm Quy định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo giá đã được phê duyệt, không phải lập lại giá dịch vụ nghĩa trang và giá chuyển nhượng phần mộ cá nhân trừ trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung theo quy định hiện hành.

Điều 11. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương, các tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Xây dựng để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung kịp thời./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 92/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định một số nội dung quy định chi tiết thi hành Luật Nhà ở áp dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Căn cứ Thông tư số 06/2022/TT-BXD ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 06:2022/BXD về an toàn cháy cho nhà và công trình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 4324/TTr-SXD ngày 28 tháng 5 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định Quy định một số nội dung quy định chi tiết thi hành Luật Nhà ở áp dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định một số nội dung quy định chi tiết thi hành Luật Nhà ở áp dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Điều khoản thi hành

- Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2026.
- Các Quyết định sau hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 27/2024/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định một số nội dung quy định chi tiết thi hành Luật Nhà ở áp dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

b) Quyết định số 27/2024/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành Quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Linh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Một số nội dung quy định chi tiết thi hành Luật Nhà ở áp dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 92/2026/QĐ-UBND
ngày 10 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở áp dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, gồm:

1. Khoản 4 Điều 5 về các địa điểm, vị trí phải phát triển nhà ở theo dự án.
2. Điểm c khoản 3 Điều 57 điều kiện về đường giao thông để phương tiện chữa cháy thực hiện nhiệm vụ chữa cháy tại nơi có nhà ở nhiều tầng nhiều căn hộ của cá nhân.
3. Khoản 2 Điều 120 về việc phối hợp cung cấp thông tin về nhà ở giữa cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận và cơ quan quản lý nhà ở tại địa phương để bảo đảm thống nhất về các thông tin nhà ở, đất ở ghi trong hồ sơ nhà ở.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư xây dựng các dự án nhà ở thương mại, nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.
2. Cá nhân có quyền sử dụng đất ở theo quy định tại khoản 3 Điều 54 Luật Nhà ở xây dựng nhà ở có từ 02 tầng trở lên và có quy mô dưới 20 căn hộ mà tại mỗi tầng có thiết kế, xây dựng căn hộ để cho thuê.
3. Các cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Các địa điểm, vị trí phát triển nhà ở theo dự án quy định tại khoản 4 Điều 5 Luật Nhà ở như sau:

Đối với các khu vực không phải là đô thị, địa điểm, vị trí phải phát triển nhà ở theo dự án thuộc khu vực được xác định dự kiến phát triển nhà ở theo dự án trong chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở của tỉnh Thái Nguyên đã được phê duyệt.

Điều 4. Điều kiện về đường giao thông để phương tiện chữa cháy thực hiện nhiệm vụ chữa cháy tại nơi có nhà ở nhiều tầng nhiều căn hộ của cá nhân có từ 02 tầng trở lên và có quy mô dưới 20 căn hộ mà tại mỗi tầng có thiết kế,

xây dựng căn hộ để cho thuê thuộc trường hợp theo quy định tại khoản 3 Điều 57 Luật Nhà ở phải đáp ứng các điều kiện theo quy định tại điểm 6.2 QCVN 06:2022/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình ban hành theo Thông tư số 06/2022/TT-BXD ngày 30/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và mục 6 sửa đổi 1:2023 QCVN 06:2022/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình ban hành theo Thông tư số 09/2023/TT-BXD ngày 16/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Điều 5. Phôi hợp cung cấp thông tin về nhà ở theo quy định tại khoản 2 Điều 120 Luật Nhà ở như sau:

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất có trách nhiệm cung cấp thông tin về nhà ở quy định tại khoản 2 Điều 119 của Luật Nhà ở cho cơ quan quản lý nhà ở cùng cấp để thiết lập hồ sơ nhà ở theo yêu cầu:

a) Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm cung cấp thông tin hồ sơ nhà ở của tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài và dự án đầu tư xây dựng nhà ở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên về Sở Xây dựng để đảm bảo thống nhất về các thông tin nhà ở, đất ở ghi trong hồ sơ nhà ở.

b) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm cung cấp thông tin hồ sơ nhà ở của hộ gia đình, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài trên địa bàn về phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường hoặc phòng Kinh tế của Ủy ban nhân dân cấp xã để đảm bảo thống nhất về các thông tin nhà ở, đất ở ghi trong hồ sơ nhà ở.

c) Việc lưu trữ, bàn giao và quản lý hồ sơ nhà ở đối với các cơ quan quản lý nhà ở cấp tỉnh, cấp xã và các tổ chức cá nhân có liên quan thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 120 của Luật Nhà ở năm 2023.

2. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận phải ghi rõ trong Giấy chứng nhận loại nhà ở, cấp nhà ở theo quy định của Luật nhà ở và pháp luật về xây dựng; trường hợp nhà ở là căn hộ chung cư thì phải ghi rõ diện tích sàn xây dựng và diện tích sử dụng căn hộ; trường hợp nhà ở được xây dựng theo dự án thì phải ghi đúng tên dự án đầu tư xây dựng nhà ở đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Những nội dung không nêu trong Quy định này được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu để áp dụng tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Nếu các tổ chức, cá nhân vi phạm các Quy định này sẽ tùy theo mức độ vi phạm để kỷ luật, xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức có liên quan

1. Sở Xây dựng có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện các nhiệm vụ được giao quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 của Quy định này.

b) Hướng dẫn, đôn đốc việc thực hiện Quy định, tổ chức tuyên truyền, phổ biến các cơ chế, chính sách pháp luật về nhà ở.

c) Hướng dẫn các trường hợp phải phát triển nhà ở theo dự án, hướng dẫn lập dự án phát triển nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở.

d) Kiểm tra công tác phát triển và quản lý nhà ở trên địa bàn tỉnh.

đ) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tham khảo phương pháp xác định giá cho thuê theo quy định tại Điều 34 của Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội và mặt bằng giá thị trường tại địa phương để xây dựng, ban hành khung giá cho thuê nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân được đầu tư xây dựng theo dự án, nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương; ban hành khung giá thuê nhà ở do các cá nhân đầu tư xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở để các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội thuê trên phạm vi địa bàn tỉnh.

e) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thuế tỉnh thực hiện kiểm tra và công khai trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân trên phạm vi địa bàn tỉnh.

h) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm sau đây:

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan liên quan hướng dẫn trình tự, thủ tục lập dự án phát triển nhà ở theo quy định pháp luật về đầu tư.

- Phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan liên quan thực hiện kiểm tra giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân trên địa bàn tỉnh.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm sau đây:

- Hướng dẫn, kiểm tra Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh cung cấp thông tin về nhà ở theo quy định tại Điều 5 Quy định này và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan liên quan thực hiện kiểm tra giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân trên địa bàn tỉnh.

4. Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ - Công an tỉnh có trách nhiệm sau đây:

Hướng dẫn, kiểm tra điều kiện về giao thông để phương tiện chữa cháy thực hiện nhiệm vụ chữa cháy tại nơi xây dựng nhà ở có từ 02 tầng trở lên và có quy mô dưới 20 căn hộ mà tại mỗi tầng có thiết kế, xây dựng căn hộ để cho thuê theo quy định tại Điều 4 của Quy định này.

5. Ủy ban nhân dân cấp xã, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm kiểm tra việc đáp ứng yêu cầu, điều kiện của Quy định này.

6. Giao các sở, ban, ngành liên quan; Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm triển khai, phổ biến Quy định này đến các tổ chức, cá nhân liên quan. Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có vướng mắc hoặc có vấn đề mới phát sinh thì các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan có trách nhiệm phản ánh về Sở Xây dựng để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp thực tế và quy định của pháp luật./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 93/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý công viên,
cây xanh, mặt nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 258/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về quản lý công viên, cây xanh, mặt nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 4325/TTr-SXD ngày 28 tháng 5 năm 2026 và Văn bản số 4431/SXD-QLN&HTKT ngày 31 tháng 5 năm 2026 của Sở Xây dựng,

Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quyết định Quy định phân công, phân cấp quản lý công viên, cây xanh, mặt nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phân công, phân cấp quản lý công viên, cây xanh, mặt nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2026.

2. Quyết định số 38/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên (*trước sáp nhập*) ban hành quy định về phân cấp, quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Linh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

**Phân công, phân cấp quản lý công viên, cây xanh,
mặt nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 93/2026/QĐ-UBND
ngày 10/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về phân công trách nhiệm, phân cấp thẩm quyền trong quản lý công viên, cây xanh và mặt nước, phân cấp thẩm quyền cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh trên địa bàn tỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều 45, khoản 4 Điều 27 Nghị định số 258/2025/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý công viên, cây xanh và mặt nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý công viên, cây xanh, mặt nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Phân công, phân cấp quản lý công viên, cây xanh, mặt nước

1. Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên quản lý công viên, cây xanh, mặt nước trong phạm vi mình quản lý và các trường hợp khác khi được Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý công viên, cây xanh, mặt nước trên địa bàn hành chính của mình (trừ trường hợp đã được quy định tại khoản 1 Điều này) và các trường hợp khác khi được Ủy ban nhân dân tỉnh giao. Đối với công viên, mặt nước nằm trên địa bàn 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên, giao Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có phần diện tích công viên, mặt nước lớn nhất thực hiện quản lý, Ủy ban nhân dân cấp xã còn lại phối hợp.

Điều 4. Phân cấp thẩm quyền cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh

Ủy ban nhân dân cấp xã cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh thuộc địa bàn quản lý đối với các trường hợp phải cấp giấy phép theo quy định tại khoản 3 Điều 27 Nghị định số 258/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 5. Trách nhiệm của các sở, ngành**1. Sở Xây dựng**

a) Sở Xây dựng là cơ quan chuyên môn thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về công viên, cây xanh, mặt nước theo quy định tại Nghị định số 258/2025/NĐ-CP của Chính phủ;

b) Là đầu mối triển khai việc xây dựng, cập nhật và tổng hợp cơ sở dữ liệu về công viên, cây xanh, mặt nước; báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Xây dựng về công tác quản lý, phát triển công viên, cây xanh, mặt nước theo định kỳ trước ngày 15/12 hàng năm;

c) Tổ chức kiểm tra, giám sát việc đầu tư phát triển, quản lý, sử dụng và khai thác công viên, cây xanh, mặt nước; thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về công viên, cây xanh, mặt nước trên địa bàn tỉnh. Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý khi vượt quá thẩm quyền;

d) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành danh mục cây xanh sử dụng công cộng địa phương; ban hành danh mục cây xanh cần bảo tồn trên địa bàn;

đ) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư phát triển công viên, cây xanh trên địa bàn tỉnh;

e) Phối hợp các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật liên quan đến công viên, cây xanh, mặt nước; tuyên truyền, vận động nhà đầu tư dự án đầu tư phát triển công viên, cây xanh cùng tham gia thị trường các-bon;

g) Chủ trì tham mưu, hướng dẫn về: Hỗ trợ của tổ chức, cá nhân trong đầu tư phát triển công viên, cây xanh, mặt nước; quản lý hồ điều hòa trong công viên; quản lý công trình ngầm trong phạm vi công viên; giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh do nhà nước đầu tư, quản lý; phương thức khai thác tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh.

h) Phối hợp với Sở Tư pháp tham mưu, hướng dẫn về: Thủ tục cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng công viên; chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng công viên.

2. Sở Tài chính

a) Chủ trì triển khai các văn bản của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh; văn bản về hướng dẫn hồ sơ, thống kê, kế toán, kiểm kê, đánh giá lại, báo cáo tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh do Nhà nước đầu tư, quản lý theo quy định.

b) Trên cơ sở đề nghị của các đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí nguồn lực phát triển công viên, cây xanh, mặt nước theo quy định.

c) Chủ trì tham mưu, hướng dẫn việc quản lý tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh do Nhà nước đầu tư, quản lý về: lựa chọn đơn vị thực hiện dịch vụ quản lý công viên quản lý, sử dụng số tiền thu được từ khai thác, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng công viên, cây xanh.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất có mặt nước và nước mặt trong đô thị và khu dân cư nông thôn theo quy định của pháp luật về đất đai, tài nguyên nước, đa dạng sinh học;

b) Kiểm tra, hướng dẫn chế độ quản lý, bảo vệ cây xanh thuộc danh mục loài thực vật nguy cấp, quý, hiếm; kiểm dịch thực vật đối với cây xanh nhập khẩu;

c) Chủ trì tham mưu, hướng dẫn về trao đổi tín chỉ các-bon thu được từ công viên, cây xanh; đền bù, bồi thường thiệt hại liên quan đến cây xanh.

4. Sở Giáo dục và Đào tạo

Phổ biến nội dung về trồng, phát triển, bảo vệ cây xanh, mặt nước và pháp luật liên quan vào chương trình giảng dạy, hoạt động giáo dục, phù hợp với từng ngành học, cấp học.

5. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Phối hợp các đơn vị có liên quan trong công tác quản lý cây xanh, công viên, nước mặt trong khuôn viên Bảo tàng, Khu lưu niệm, di tích lịch sử - văn hóa và danh thắng trên địa bàn tỉnh.

6. Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên

a) Tổ chức thực hiện quản lý, phát triển công viên, cây xanh, mặt nước trong phạm vi được giao quản lý.

b) Thực hiện việc cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh và kiểm tra việc chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị được phân cấp tại Điều 4 Quy định này.

c) Tổ chức xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu về công viên, cây xanh, mặt nước trên địa bàn được giao quản lý bao gồm: Chỉ tiêu thống kê về công viên, cây xanh, mặt nước; dữ liệu về cây xanh sử dụng công cộng; hiện trạng hệ thống công viên, cây xanh sử dụng công cộng, cây xanh cần bảo tồn và mặt nước; quy hoạch chi tiết công viên và thiết kế cây xanh, mặt nước; dữ liệu cần thiết khác phục vụ cho công tác quản lý công viên, cây xanh, mặt nước. Báo cáo Sở Xây dựng trước ngày 01/12 hàng năm để theo dõi, tổng hợp; lưu trữ hồ sơ theo quy định của pháp luật.

d) Kịp thời phát hiện và xử lý vi phạm về quản lý công viên, cây xanh, mặt nước trên địa bàn quản lý theo quy định.

Điều 6. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tổ chức thực hiện quản lý, phát triển công viên, cây xanh, mặt nước trên địa bàn được giao quản lý.

2. Thực hiện việc cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh và kiểm tra việc chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị được phân cấp tại Điều 4 Quy định này.

3. Tổ chức xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu về công viên, cây xanh, mặt nước trên địa bàn được giao quản lý bao gồm: chỉ tiêu thống kê về công viên, cây xanh, mặt nước; dữ liệu về cây xanh sử dụng công cộng; hiện trạng hệ thống công viên, cây xanh sử dụng công cộng, cây xanh cần bảo tồn và mặt nước; quy hoạch chi tiết công viên và thiết kế cây xanh, mặt nước; dữ liệu cần thiết khác phục vụ cho công tác quản lý công viên, cây xanh, mặt nước. Báo cáo Sở Xây dựng trước ngày 01/12 hàng năm để theo dõi, tổng hợp; lưu trữ hồ sơ theo quy định của pháp luật.

4. Tổ chức tuyên truyền, vận động và phổ biến rộng rãi đến các tổ chức, cá nhân và hộ gia đình về việc nghiêm túc chấp hành Quy định này, cũng như các quy định pháp luật có liên quan đến công viên, cây xanh và mặt nước.

5. Thực hiện tiếp nhận hỗ trợ của tổ chức, cá nhân vào đầu tư phát triển công viên, cây xanh, mặt nước.

6. Kịp thời phát hiện và xử lý vi phạm về quản lý công viên, cây xanh, mặt nước trên địa bàn quản lý theo quy định.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Các sở, ban, ngành của tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện đúng Quy định này và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương, các tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Xây dựng để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung kịp thời./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 94/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định quản lý hoạt động thoát nước, xử lý
nước thải trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải; Nghị định số 98/2019/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2015/TT-BXD ngày 03 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

Căn cứ Thông tư số 15/2021/TT-BXD ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn về công trình hạ tầng kỹ thuật thu gom, thoát nước thải đô thị, khu dân cư tập trung;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 4276/TTr-SXD ngày 28 tháng 5 năm 2026 và Văn bản số 4431/SXD-QLN&HTKT ngày 31 tháng 5 năm 2026 của Sở Xây dựng,

Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quyết định quy định quản lý hoạt động thoát nước, xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý hoạt động thoát nước, xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2026.

2. Các Quyết định: Số 07/2021/QĐ-UBND ngày 22/01/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên (*trước sáp nhập*) ban hành Quy định quản lý hoạt động thoát nước, xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; số 22/2015/QĐ-UBND ngày 22/10/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn (*trước sáp nhập*) ban hành Quy định về quản lý hoạt động thoát nước, xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn và Điều 1 Quyết định số 33/2019/QĐ-UBND ngày 25/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn (*trước sáp nhập*) sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quản lý hoạt động thoát nước, xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn ban hành kèm theo Quyết định số: 22/2015/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn và Quy định một số nội dung về quản lý hạ tầng kỹ thuật đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn ban hành kèm theo Quyết định số: 01/2017/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Linh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Quản lý hoạt động thoát nước, xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
(Ban hành kèm theo Quyết định số 94 /2026/QĐ-UBND
ngày 10/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định về quản lý hoạt động thoát nước và xử lý nước thải tại các đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu dân cư nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

a) Đơn vị thoát nước; đơn vị quản lý hệ thống thoát nước; các tổ chức, cá nhân và hộ gia đình trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động liên quan đến thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Các Sở, ban, ngành có liên quan của tỉnh;

c) Ủy ban nhân dân các xã, phường.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Phạm vi khu vực đô thị* là toàn bộ địa giới hành chính của các phường, khu vực thuộc địa giới hành chính của xã đã được cấp thẩm quyền phân loại và công nhận là đô thị, khu vực khác thuộc địa giới hành chính của xã được xác định chức năng đô thị trong các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. *Phạm vi khu dân cư nông thôn tập trung* là ranh giới khu dân cư nông thôn được xác định trong quy hoạch nông thôn của xã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 3. Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải

1. Hệ thống thoát nước tại các đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu dân cư nông thôn tập trung bao gồm: Hệ thống thoát nước mưa và hệ thống thoát nước thải và dẫn xả thải sau xử lý, phải bảo đảm tuân thủ đầy đủ các quy định tại Điều 86, Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 28, Điểm e Khoản 37 Điều 1 Luật sửa đổi 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường năm 2025.

2. Thành phần hệ thống thoát nước bao gồm:

a) Mạng lưới đường ống, cống hay kênh mương thu gom, dẫn và vận chuyển nước mưa.

b) Mạng lưới đường ống, cống hay kênh mương thu gom, dẫn và vận chuyển nước thải.

c) Điểm đầu nổi mà các hộ thoát nước xả nước vào hệ thống thoát nước công cộng, bao gồm các hố kiểm tra và ống đầu nổi đến cống thoát nước.

d) Hố ga, cửa thu nước lẻ đường, giếng tách nước mưa và nước thải, cống bao, cống áp lực, cửa xả.

đ) Các trạm bơm nước thải, nước mưa và các cống liên quan đến trạm bơm.

e) Hồ điều hòa, công trình trữ nước ngầm.

g) Nhà máy xử lý nước thải tập trung và trạm xử lý nước thải phi tập trung.

h) Công trình xử lý bùn thải, bùn bể tự hoại, bùn nạo vét từ hệ thống thoát nước.

3. Hệ thống thoát nước phải đảm bảo các chức năng sau

a) Thu gom nước mưa trên toàn diện tích các đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu dân cư nông thôn tập trung, chứa, dẫn nước mưa về nguồn tiếp nhận (*sông, suối, kênh, mương, hồ*) không để ngập úng trên đường giao thông, khu dân cư sinh sống, khu sản xuất và các công trình công cộng.

b) Thu gom nước thải từ nơi phát sinh, dẫn, chuyển tải nước thải đến các công trình xử lý, cửa xả, nguồn tiếp nhận.

c) Xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả nước thải ra nguồn tiếp nhận hoặc tái sử dụng theo quy định.

4. Phân loại hệ thống thoát nước

Hệ thống thoát nước được chia làm hệ thống thoát nước chung, hệ thống thoát nước riêng và hệ thống thoát nước nửa riêng theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải (*Nghị định số 80/2014/NĐ-CP*).

5. Lựa chọn loại hệ thống thoát nước

Lựa chọn hệ thống thoát nước (*chung, riêng, nửa riêng*) tại các đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu dân cư nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh phải căn cứ vào điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, công nghệ xử lý, hiện trạng hạ tầng kỹ thuật và môi trường cụ thể của từng khu vực, đảm bảo các quy định của pháp luật về quy hoạch, xây dựng và môi trường:

a) Đối với các khu vực đô thị, dân cư nông thôn tập trung được đầu tư xây dựng mới, khu công nghiệp, cụm công nghiệp bắt buộc đầu tư hệ thống thoát nước riêng.

b) Đối với các khu vực đô thị hiện hữu đã có mạng lưới thoát nước chung phải quy hoạch hệ thống thoát nước phù hợp với điều kiện hạ tầng kỹ thuật của đô thị, ưu tiên lựa chọn hệ thống thoát nước nửa riêng.

c) Đối với các trường hợp còn lại thì tùy theo điều kiện cụ thể của mỗi địa phương tổ chức lựa chọn loại hệ thống thoát nước phù hợp.

Chương II

ĐẦU TƯ, XÂY DỰNG, QUẢN LÝ, VẬN HÀNH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

Điều 4. Chủ sở hữu công trình thoát nước và xử lý nước thải

1. Phân cấp cho Ủy ban nhân dân các xã, phường (*gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã*) là chủ sở hữu đối với hệ thống thoát nước mưa, hệ thống thu gom, xử lý nước thải, xử lý bùn thải từ hệ thống thoát nước có phạm vi thu gom, xử lý trong địa giới hành chính quản lý (trừ trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cho cơ quan quản lý tài sản cấp tỉnh, doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp khác có vốn nhà nước theo Điều 4 Nghị định số 178/2026/NĐ-CP ngày 20/5/2026 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý), bao gồm:

- a) Được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước;
- b) Nhận bàn giao lại từ các tổ chức kinh doanh, phát triển khu đô thị mới;
- c) Nhận bàn giao từ các tổ chức, cá nhân bỏ vốn đầu tư để kinh doanh khai thác công trình thoát nước có thời hạn.

2. Đối với công trình đầu mối thoát nước nằm trên địa giới hành chính của từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên, căn cứ quy mô diện tích công trình trên địa bàn từng đơn vị hành chính, đặc điểm vận hành và đặc thù lưu vực thu gom, Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các xã, phường có liên quan thống nhất đề xuất giao 01 đơn vị làm chủ sở hữu công trình, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

3. Đối với hệ thống thoát nước mưa, hệ thống thu gom, xử lý nước thải, xử lý bùn thải từ hệ thống thoát nước được đầu tư xây dựng từ nguồn vốn ngân sách nhà nước trong các khu chức năng, giao cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác hoặc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh được giao quản lý khu chức năng là chủ sở hữu.

4. Các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước trên địa bàn tỉnh là chủ sở hữu công trình thoát nước do mình bỏ vốn đầu tư và chịu trách nhiệm quản lý, vận hành hệ thống thoát nước đến khi bàn giao cho chủ sở hữu theo quy định tại Điều này.

Điều 5. Quy định về đầu tư, xây dựng

Thực hiện theo quy định từ Điều 11 đến Điều 16 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Điều 22 Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng (*Nghị định số 140/2025/NĐ-CP*) và các quy định như sau:

1. Thực hiện dự án đầu tư xây dựng mới phải đảm bảo tiêu thoát nước của dự án và không làm ảnh hưởng đến việc tiêu thoát nước hiện trạng của các khu vực lân cận xung quanh phạm vi thực hiện dự án.

2. Trường hợp chủ đầu tư các công trình thoát nước không đồng thời là chủ sở hữu thì chủ đầu tư có trách nhiệm bàn giao công trình cho chủ sở hữu đảm bảo quy trình về xây dựng, bao gồm cả quy trình bảo trì công trình xây dựng sau khi đã tổ chức nghiệm thu công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng và đảm bảo an toàn trong vận hành, khai thác khi đưa công trình vào sử dụng. Trường hợp chưa bàn giao được công trình cho chủ sở hữu thì chủ đầu tư có trách nhiệm bảo trì, tạm thời quản lý, vận hành công trình xây dựng.

Điều 6. Quy định về quản lý, vận hành

1. Lựa chọn đơn vị thoát nước

Chủ sở hữu hoặc đại diện chủ sở hữu hệ thống thoát nước tổ chức lựa chọn đơn vị thực hiện quản lý, vận hành hệ thống thoát nước (*đơn vị thoát nước*) do mình quản lý. Việc lựa chọn đơn vị thoát nước thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Hợp đồng quản lý, vận hành hệ thống thoát nước

Hợp đồng quản lý, vận hành hệ thống thoát nước là văn bản pháp lý được ký kết giữa chủ sở hữu và đơn vị được giao quản lý, vận hành hệ thống thoát nước. Nội dung cơ bản, thời hạn hợp đồng và các nội dung liên quan thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP. Mẫu hợp đồng thực hiện theo quy định của Thông tư số 04/2015/TT-BXD ngày 03/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải (*Thông tư số 04/2015/TT-BXD*).

3. Quản lý, vận hành hệ thống thoát nước

Quản lý, vận hành hệ thống thoát nước mưa, hệ thống hồ điều hòa, hệ thống thoát nước thải và xử lý nước thải thực hiện theo các quy định tại Điều 20, Điều 21 và Điều 22 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP.

4. Hợp đồng dịch vụ thoát nước

Hợp đồng dịch vụ thoát nước là văn bản pháp lý được ký kết giữa đơn vị thoát nước với hộ thoát nước (*trừ hộ gia đình*) xả nước thải vào hệ thống thoát nước. Nội dung hợp đồng dịch vụ thoát nước thực hiện theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP. Mẫu hợp đồng thực hiện theo quy định Thông tư số 04/2015/TT-BXD.

5. Tiêu chuẩn dịch vụ

Đơn vị quản lý vận hành thoát nước phải xây dựng “*Mục tiêu chất lượng dịch vụ thoát nước*” đồng thời công bố với hộ thoát nước làm căn cứ để đánh giá việc thực hiện dịch vụ. “*Mục tiêu chất lượng dịch vụ thoát nước*” là một tài liệu không tách rời của hợp đồng quản lý vận hành, hợp đồng dịch vụ thoát nước.

Điều 7. Quy định về xử lý nước thải tập trung, phi tập trung

1. Đối với khu vực được xử lý nước thải tập trung, nước thải phát sinh của các hộ thoát nước phải được thu gom vào hệ thống thu gom, thoát nước thải khu vực để chuyển tải về (*Trạm*) Nhà máy xử lý nước thải tập trung, nhằm đảm bảo tiết kiệm chi phí xây dựng và hiệu quả vận hành hệ thống thoát nước và nhà máy xử lý nước thải, đảm bảo việc kiểm soát mức độ ô nhiễm của nước thải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận theo quy định pháp luật; trừ trường hợp được miễn trừ đầu nối tại quy định này.

2. Tại các khu vực chưa được đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước tập trung, hộ thoát nước phải có các giải pháp xử lý nước thải phi tập trung và thực hiện theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP, Điều 50 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (*Nghị định số 08/2022/NĐ-CP*) và Điều 1 Thông tư số 04/2015/TT-BXD.

3. Các giải pháp xử lý nước thải phi tập trung được xác định, xem xét chấp thuận trong quá trình hộ thoát nước tổ chức thực hiện quy trình đầu tư xây dựng công trình.

Điều 8. Quy định về quản lý bùn thải của hệ thống thoát nước; bùn thải từ bể tự hoại

Bùn thải từ hệ thống thoát nước và bùn thải từ bể tự hoại được quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải rắn và các quy định tại Khoản 2 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 25 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP, Điều 2, Điều 3 Thông tư số 04/2015/TT-BXD.

Điều 9. Quy định về điều kiện và quy chuẩn kỹ thuật về xả nước thải áp dụng

1. Về điều kiện và quy chuẩn kỹ thuật về xả nước thải vào hệ thống thoát nước thực hiện theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

2. Việc quản lý, sử dụng nước thải sau xử lý thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 04/2015/TT-BXD.

Điều 10. Quy định về trách nhiệm lập, quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu của hệ thống thoát nước

1. Chủ sở hữu công trình thoát nước tổ chức lập, quản lý các cơ sở dữ liệu của hệ thống thoát nước (*số hóa bản đồ hệ thống thoát nước*) để truy cập, quản lý, khai thác sử dụng và cung cấp thông tin phục vụ công tác lập quy hoạch, kế hoạch đầu tư phát triển, quản lý vận hành hệ thống thoát nước và thỏa thuận đấu nối thoát nước.

2. Chủ đầu tư các công trình xây dựng có hệ thống thoát nước và xử lý nước thải có trách nhiệm bàn giao đầy đủ hồ sơ hoàn thành công trình; tài liệu hướng dẫn sử dụng, vận hành; quy trình bảo trì công trình sau khi công trình, hạng mục công trình được nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng cho chủ sở hữu công trình thoát nước để làm cơ sở quản lý.

3. Việc khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu hệ thống thoát nước phải tuân thủ các quy định của pháp luật, quy chế quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu của tỉnh và phải được sự đồng ý của chủ sở hữu hệ thống thoát nước.

Điều 11. Chính sách hỗ trợ về đầu tư xây dựng, quản lý vận hành hệ thống thoát nước

Việc thực hiện chính sách hỗ trợ về đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thoát nước trên địa bàn tỉnh thực hiện theo quy định của pháp luật về thoát nước và xử lý nước thải, pháp luật về đầu tư công, pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và các quy định pháp luật có liên quan.

Chương III

QUY ĐỊNH ĐẦU NỐI HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

Điều 12. Yêu cầu về đầu nối

1. Việc đầu nối hệ thống thoát nước phải tuân thủ các quy định tại Điều 30, Điều 31, Điều 32, Điều 33, Điều 34, Điều 35 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP và Điều 6 Thông tư số 15/2021/TT-BXD ngày 15/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về công trình hạ tầng kỹ thuật thu gom, thoát nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (*Thông tư số 15/2021/TT-BXD*).

2. Tất cả các hộ thoát nước nằm trong phạm vi có mạng lưới đường ống, cống thu gom nước mưa, nước thải có trách nhiệm đầu tư đường ống thoát nước và thực hiện đầu nối theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 31 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP trừ những trường hợp được quy định về miễn trừ đầu nối.

3. Trường hợp hệ thống thoát nước của khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư nông thôn tập trung đầu nối vào hệ thống thoát nước đô thị thì được coi như một hộ sử dụng dịch vụ thoát nước đô thị và phải tuân theo các quy định đầu nối hệ thống thoát nước.

4. Các hộ thoát nước chỉ được phép thực hiện đầu nối vào hệ thống thoát nước công cộng sau khi đã có thỏa thuận đầu nối của đơn vị thoát nước.

5. Việc thiết kế, xây dựng, sửa chữa hộp đầu nối, thi công đầu nối do đơn vị thoát nước thực hiện hoặc do hộ thoát nước tổ chức thực hiện dưới sự giám sát của đơn vị thoát nước bảo đảm đúng các quy định theo thiết kế, sau khi đầu nối xong phải có biên bản nghiệm thu thi công đầu nối.

Điều 13. Cao độ điểm đầu nối

Cao độ của điểm đầu nối phải phù hợp với cao độ hệ thống thoát nước khu vực, bảo đảm cho việc thoát nước từ hộ thoát nước tới điểm đầu nối và từ điểm đầu nối tới hố kiểm tra hoặc hệ thống thoát nước chung. Cao độ điểm đầu nối được tính toán, thiết kế trong dự án xây dựng hệ thống thoát nước, xử lý nước thải trên cơ sở quy hoạch được phê duyệt và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định.

Điều 14. Thời điểm đầu nối

1. Tất cả các hộ thoát nước nằm trong phạm vi có mạng lưới đường ống, cống thu gom nước mưa, nước thải và hộp đầu nối bắt buộc phải thực hiện đầu nối theo văn bản thỏa thuận đầu nối được ký kết hoặc thông báo của đơn vị thoát nước về thời gian, tiến độ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước khu vực được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp hộ thoát nước tự thực hiện đầu nối nếu quá trình thực hiện gặp khó khăn về kỹ thuật, đơn vị thoát nước có trách nhiệm hỗ trợ kỹ thuật và thỏa thuận với hộ thoát nước để làm cơ sở thực hiện.

2. Đối với các hộ thoát nước thải sinh hoạt là hộ gia đình đã đấu nối vào hệ thống thoát nước trước khi quy định này có hiệu lực nhưng đấu nối chưa phù hợp quy định thì đơn vị thoát nước chủ động lập kế hoạch điều chỉnh đấu nối cho phù hợp với điều kiện đấu nối cụ thể của từng khu vực và bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

3. Đối với các hộ thoát nước thải khác (*không phải nước thải sinh hoạt*) thì phải rà soát, điều chỉnh đấu nối đảm bảo phù hợp quy định sau khi nhận được thông báo của chủ sở hữu công trình thoát nước.

Điều 15. Xả nước thải tại điểm đấu nối

1. Đối với nước thải sinh hoạt: Các hộ thoát nước được phép xả nước thải trực tiếp vào hệ thống thoát nước tại điểm đấu nối.

2. Đối với các loại nước thải khác: Các hộ thoát nước phải thu gom và có hệ thống xử lý nước thải cục bộ bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật theo quy định trước khi xả vào điểm đấu nối và theo các quy định về đấu nối và thỏa thuận đấu nối.

Điều 16. Xác định khối lượng nước thải xả vào điểm đấu nối để tính tiền sử dụng dịch vụ thoát nước

1. Đối với nước thải sinh hoạt: Trường hợp các hộ thoát nước sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung, nếu không có đồng hồ đo lưu lượng nước thải thì khối lượng nước thải được tính bằng 100% khối lượng nước sạch tiêu thụ theo hóa đơn tiền nước; trường hợp các hộ thoát nước không sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung thì khối lượng nước thải được xác định bằng lượng nước sạch tiêu thụ bình quân đầu người 100 lít/người/ngày đêm ($3,0m^3/người/tháng$).

2. Đối với các loại nước thải khác: Trường hợp các hộ thoát nước sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung, nếu không có đồng hồ đo lưu lượng nước thải thì khối lượng nước thải được tính bằng 80% khối lượng nước sạch tiêu thụ theo hóa đơn tiền nước; trường hợp các hộ thoát nước không sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung thì khối lượng nước thải được xác định thông qua đồng hồ đo lưu lượng nước thải (*hộ thoát nước có trách nhiệm đầu tư lắp đặt đồng hồ và các thiết bị bảo vệ phụ trợ khác*).

Điều 17. Thỏa thuận và miễn trừ đấu nối

1. Thỏa thuận và miễn trừ đấu nối thực hiện theo quy định tại Điều 35 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP.

2. Hỗ trợ đấu nối vào hệ thống thoát nước thực hiện theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP.

Điều 18. Trách nhiệm và quyền của chủ đầu tư, hộ thoát nước; nghĩa vụ tài chính liên quan đến công tác đầu nổi

1. Chủ đầu tư hệ thống thoát nước có trách nhiệm đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước bao gồm mạng lưới đường công thu gom, chuyển tải từ hộp đầu nổi đến công cấp 3, cấp 2 và cấp 1.

2. Hộ thoát nước tự chịu kinh phí đầu tư xây dựng và quản lý công trình thoát nước thải trong phạm vi công trình, nhà ở của mình đến hộp đầu nổi (*bao gồm đường ống thoát nước mưa, đường ống thoát nước thải, đồng hồ đo lưu lượng nước thải đối với hộ không sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung, các thiết bị bảo vệ*), hoàn trả nguyên trạng mặt bằng công cộng đã sử dụng khi thi công.

Điều 19. Trách nhiệm báo cáo tình hình hoạt động thoát nước, các dự án đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải

1. Đơn vị thoát nước có trách nhiệm báo cáo chủ sở hữu hệ thống thoát nước về tình hình hoạt động của hệ thống thoát nước được giao quản lý, vận hành.

2. Chủ sở hữu công trình thoát nước có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Xây dựng tình hình quản lý hoạt động thoát nước thuộc khu vực, địa bàn được phân cấp hoặc được giao đại diện chủ sở hữu quản lý.

3. Chủ đầu tư các dự án đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có dự án về tình hình đầu tư, triển khai dự án đầu tư, quản lý hoạt động thoát nước thuộc phạm vi dự án do mình làm chủ đầu tư.

4. Sở Xây dựng có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Xây dựng về tình hình hoạt động thoát nước trên địa bàn tỉnh.

Chương IV**TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG THOÁT NƯỚC****Điều 20. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành****1. Sở Xây dựng**

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động thoát nước trên địa bàn tỉnh; chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan chịu trách nhiệm tuyên truyền, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã lập Kế hoạch đầu tư phát triển thoát nước trên địa bàn toàn tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 22 Nghị định số 140/2025/NĐ-CP.

c) Thực hiện thẩm định hoặc cho ý kiến về giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải theo thẩm quyền, quy định của pháp luật về giá.

d) Hướng dẫn áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về hoạt động thoát nước.

e) Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý thoát nước đô thị và tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Xây dựng.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác bảo vệ môi trường đối với các công trình thoát nước và xử lý nước thải, bao gồm cả hoạt động xả nước thải vào nguồn nước theo phân cấp, phân quyền và quy định của pháp luật.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng hướng dẫn áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định xả nước thải vào nguồn tiếp nhận. Chủ trì giám sát chất lượng nước thải xả thải vào nguồn tiếp nhận, kiểm tra và xử lý các vi phạm về bảo vệ môi trường của các công trình thoát nước và xử lý nước thải theo quy định.

c) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi. Chỉ đạo các đơn vị quản lý công trình thủy lợi phối hợp với đơn vị vận hành hệ thống thoát nước trong việc bảo đảm yêu cầu về cao độ, vị trí xả thải nhằm thoát nước, chống ngập úng và bảo vệ công trình thủy lợi.

d) Chủ trì tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cấp, điều chỉnh, thu hồi giấy phép môi trường có nội dung về xả nước thải vào nguồn tiếp nhận của các đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư nông thôn tập trung theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Sở Tài chính

a) Thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá; phối hợp cho ý kiến về giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn theo thẩm quyền trên cơ sở đề nghị của Sở Xây dựng và quy định của pháp luật về giá.

b) Tổng hợp, cân đối nhu cầu vốn từ ngân sách nhà nước, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch bố trí vốn cho công tác quy hoạch, đầu tư xây dựng công trình thoát nước và xử lý nước thải; là đầu mối quản lý tài chính các nguồn vốn ODA và các nguồn vốn khác.

4. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Thẩm định, góp ý về mô hình, công nghệ của các dự án đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải.

b) Ưu tiên bố trí nguồn lực cho việc nghiên cứu và ứng dụng khoa học kỹ thuật trong công nghệ xử lý nước thải và biện pháp xử lý nước thải sinh hoạt.

5. Sở Y tế

Chủ trì và phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc quản lý thu gom, xử lý nước thải tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh theo quy định hiện hành.

6. Sở Công Thương

Phối hợp với Sở Xây dựng và các đơn vị liên quan trong công tác kiểm tra, giám sát hoạt động thoát nước và xử lý nước thải tại các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

7. Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh, đơn vị quản lý cụm công nghiệp, đơn vị quản lý các khu chức năng

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan lập kế hoạch đầu tư phát triển thoát nước trong các khu chức năng thuộc phạm vi quản lý trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

b) Tổ chức quản lý, vận hành hệ thống thoát nước và xử lý nước thải do mình làm chủ sở hữu.

c) Phối hợp với cơ quan thanh tra và quản lý chuyên ngành trong việc tổ chức thanh tra, kiểm tra và xử lý các vi phạm liên quan đến hoạt động thoát nước trong phạm vi quản lý.

d) Chịu trách nhiệm lập, quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu của hệ thống thoát nước trong các khu chức năng; tập hợp lưu trữ hồ sơ quản lý thoát nước; báo cáo công tác quản lý hoạt động thoát nước và xử lý nước thải về Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân tỉnh theo định kỳ hàng năm (*trước ngày 15 tháng 12*) và đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 21. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tổ chức thực hiện công tác quản lý nhà nước đối với các công trình hệ thống thoát nước được tỉnh phân cấp; tổ chức thực hiện quản lý, vận hành hệ thống thoát nước được giao chủ sở hữu.

2. Tổ chức lập, phê duyệt kế hoạch, lộ trình đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo, mở rộng hệ thống công trình thu gom riêng nước mưa và công trình thu gom, xử lý nước thải được giao chủ sở hữu theo quy định tại Thông tư số 15/2021/TT-BXD.

3. Thực hiện chức năng giám sát, kiểm tra, phát hiện xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về thoát nước và xử lý nước thải theo quy định.

4. Báo cáo nội dung công tác quản lý hoạt động thoát nước trên địa bàn theo yêu cầu hoặc định kỳ hàng năm về Sở Xây dựng trước ngày 15 tháng 12 để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi theo phân cấp quản lý.

Điều 22. Trách nhiệm của chủ sở hữu hệ thống thoát nước và xử lý nước thải

1. Quản lý tài sản hệ thống thoát nước (*gồm thu thập thông tin, số liệu và xây dựng, số hóa cơ sở dữ liệu của hệ thống thoát nước do mình quản lý*) và xây dựng kế hoạch phát triển hệ thống thoát nước trong ngắn hạn và dài hạn.

2. Tổ chức lựa chọn đơn vị cung cấp dịch vụ thoát nước trên địa bàn do mình quản lý, ký kết hợp đồng và chấm dứt hợp đồng quản lý, vận hành với đơn vị thoát nước.

3. Tổ chức xây dựng quy chế phối hợp, giám sát, nghiệm thu và thanh toán đầy đủ, đúng hạn cho đơn vị thoát nước theo hợp đồng quản lý, vận hành hệ thống thoát nước.

4. Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước hoàn chỉnh bao gồm mạng lưới thu gom và chuyển tải đến hộp đấu nối hệ thoát nước.

5. Ban hành, đề xuất, kiến nghị các giải pháp, chính sách hỗ trợ, thúc đẩy đầu nối vào hệ thống thoát nước và xử lý nước thải do mình quản lý.

6. Phối hợp với đơn vị quản lý, vận hành hệ thống thoát nước tổ chức các chương trình thông tin - giáo dục - truyền thông về các vấn đề liên quan đến quy định quản lý thoát nước trên địa bàn.

7. Cung cấp thông tin về cao độ nền khu vực thoát nước cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu để đảm bảo thoát nước đồng bộ, không ngập úng.

8. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thoát nước mưa, thoát nước thải trong phạm vi hệ thống thoát nước do mình quản lý. Báo cáo về Sở Xây dựng kế hoạch duy tu, bảo dưỡng, vận hành hệ thống thoát nước định kỳ hàng năm và đột xuất khi có yêu cầu.

Điều 23. Trách nhiệm của đơn vị thoát nước

1. Thực hiện quyền và trách nhiệm được quy định tại khoản 2 Điều 6 và Điều 18 của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP và khoản 1 Điều 7 Thông tư số 15/2021/TT-BXD.

2. Thực hiện trách nhiệm quản lý, vận hành hệ thống thoát nước:

a) Định kỳ kiểm tra độ kín, lắng cặn tại các điểm đầu nổi, hố ga và tuyến cống để lập kế hoạch nạo vét, sửa chữa, bảo trì cống và công trình trên mạng lưới; kiểm tra, đánh giá chất lượng công trình, đề xuất các biện pháp thay thế, sửa chữa mạng lưới thoát nước và các công trình trên mạng lưới; thực hiện quan trắc chất lượng nước trong hệ thống phù hợp với pháp luật về bảo vệ môi trường.

b) Kiểm soát các hành vi xả nước thải sinh hoạt và nước thải sinh ra trong quá trình sản xuất, kinh doanh dịch vụ trực tiếp vào hệ thống thoát nước mưa đúng quy định. Kịp thời báo cáo cấp có thẩm quyền nếu có các vi phạm, hạn chế.

c) Thiết lập quy trình quản lý hệ thống thoát nước thải bảo đảm yêu cầu kỹ thuật quản lý, vận hành theo quy định.

d) Đề xuất các phương án phát triển mạng lưới theo lưu vực.

đ) Xây dựng quy trình vận hành, bảo trì, bảo vệ hồ điều hòa, trạm bơm, hệ thống thoát nước mưa và tái sử dụng nước mưa.

e) Vận hành các công trình thoát nước qua hệ thống công trình thủy lợi, đề điều (*cống qua đê, đường ống, trạm bơm*) phải tuân theo quy định pháp luật về thủy lợi, đề điều và phòng chống thiên tai.

g) Thiết lập kênh tiếp nhận và xử lý nhanh các phản ánh về sự cố liên quan đến hoạt động thoát nước và xử lý nước thải.

h) Thực hiện bảo vệ, kiểm tra và phối hợp với các cơ quan chức năng để xử lý các trường hợp vi phạm về thoát nước và xử lý nước thải theo quy định.

Điều 24. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của hộ thoát nước

1. Quyền và nghĩa vụ của hộ thoát nước

Thực hiện theo Điều 29 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP.

2. Hộ thoát nước có các trách nhiệm sau

a) Tổ chức đầu tư xây dựng toàn bộ đường ống thoát nước, công trình xử lý sơ bộ (*nếu có*) đến điểm đầu nổi và hoàn trả nguyên trạng các mặt bằng công cộng đã sử dụng để thi công.

b) Thông báo thời điểm thi công đầu nổi để đơn vị thoát nước kiểm tra, hướng dẫn và giám sát việc xây dựng bảo đảm đầu nổi đúng quy định.

c) Thực hiện đúng biên bản thỏa thuận đầu nổi thoát nước, chịu sự kiểm tra, giám sát của đơn vị thoát nước và các đơn vị có liên quan đảm bảo chất lượng công tác đầu nổi theo quy định.

d) Tích cực tham gia và hưởng ứng chương trình tuyên truyền giáo dục nhằm nâng cao nhận thức cộng đồng trong việc đầu nối nước thải vào hệ thống thoát nước.

Điều 25. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng, các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thực hiện đúng quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời bằng văn bản về Sở Xây dựng để tổng hợp.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 95/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 11 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế đào tạo, bồi dưỡng
cán bộ, công chức trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức số 80/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 170/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Nghị định số 171/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về đào tạo, bồi dưỡng công chức;

Căn cứ Thông tư số 03/2026/TT-BNV ngày 26 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định của Nghị định số 171/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về đào tạo, bồi dưỡng công chức;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 798/TTr-SNV ngày 01 tháng 7 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định ban hành Quy chế đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23 tháng 7 năm 2026.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Vương Quốc Tuấn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
(Ban hành kèm theo Quyết định số 95/2026/QĐ-UBND)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về nguyên tắc, điều kiện, tiêu chuẩn, nội dung, hình thức, tổ chức quản lý; quyền và nghĩa vụ của cán bộ, công chức; trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương trong công tác đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức tỉnh Thái Nguyên theo quy định tại khoản 2 Điều 37 Nghị định số 171/2025/NĐ-CP.

2. Các trường hợp không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy chế này:

Việc tổ chức các chương trình bồi dưỡng theo vị trí việc làm chuyên môn, nghiệp vụ đối với công chức trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh, cấp xã thực hiện theo quy định, hướng dẫn riêng của Tỉnh ủy, Ban Tổ chức Tỉnh ủy (nếu có).

3. Những nội dung không quy định tại Quy chế này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Công chức trong các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân xã, phường.

2. Cán bộ trong cơ quan nhà nước.

3. Công chức trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh, cấp xã.

Điều 3. Nguyên tắc đào tạo, bồi dưỡng

1. Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức do Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý, chỉ đạo thực hiện và có phân công, phân cấp cho các cơ quan, đơn vị, địa phương.

2. Đào tạo, bồi dưỡng phải căn cứ vào vị trí việc làm gắn với công tác bố trí cán bộ, công chức; tiêu chuẩn chức vụ lãnh đạo, quản lý phù hợp với công tác quy hoạch cán bộ, kế hoạch sử dụng công chức và nhu cầu xây dựng, phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao của từng cơ quan, đơn vị; đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực của tỉnh, yêu cầu cải cách hành chính, chuyển đổi số và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn.

3. Bảo đảm tính tự chủ của cơ quan quản lý, đơn vị sử dụng cán bộ, công chức trong thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng; kết hợp cơ chế phân cấp và cơ chế cạnh tranh trong tổ chức đào tạo, bồi dưỡng.

4. Đề cao ý thức tự học và việc lựa chọn chương trình đào tạo, bồi dưỡng theo yêu cầu vị trí việc làm của cán bộ, công chức; khuyến khích và tạo điều kiện cho cán bộ, công chức được đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài; khuyến khích cán bộ, công chức chủ động tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng ngoài giờ hành chính với hình thức xã hội hóa để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; chỉ cử cán bộ, công chức đi đào tạo, bồi dưỡng tại các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng có chất lượng, uy tín, có chương trình đào tạo chuyên sâu phù hợp với các lĩnh vực chuyên môn của từng ngành, lĩnh vực hoặc các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ.

5. Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo và các công nghệ tiên tiến, phù hợp trong tổ chức và quản lý hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức.

6. Bảo đảm quyền lợi và nghĩa vụ của công chức liên quan đến đào tạo, bồi dưỡng theo quy định của pháp luật.

7. Bảo đảm công khai, minh bạch và hiệu quả.

8. Không cử cán bộ, công chức tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng từ hai khóa trở lên trong cùng một thời gian (kể cả khóa đào tạo, bồi dưỡng theo hình thức vừa học vừa làm); không cử cán bộ, công chức tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng khi đang trong thời gian bị xem xét kỷ luật, đang bị điều tra, truy tố, xét xử.

Điều 4. Hình thức và nội dung đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức

Hình thức và nội dung đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức được thực hiện theo quy định của Đảng và pháp luật về đào tạo, bồi dưỡng và các quy định có liên quan; bảo đảm phù hợp với vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh, chức vụ lãnh đạo, quản lý và yêu cầu phát triển nguồn nhân lực của tỉnh.

Điều 5. Cơ sở xét chọn, cử đi đào tạo, bồi dưỡng

1. Việc chọn, cử cán bộ, công chức đi đào tạo, bồi dưỡng thực hiện theo các nguyên tắc được quy định tại Điều 3 của Quy chế này.

2. Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương chịu trách nhiệm về số lượng cán bộ, công chức tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng và cam kết đảm bảo việc cử cán bộ, công chức tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng không ảnh hưởng đến công việc chuyên môn tại cơ quan, đơn vị, địa phương.

3. Trường hợp số lượng cán bộ, công chức đủ điều kiện, tiêu chuẩn đi đào tạo, bồi dưỡng nhiều hơn số chỉ tiêu được cử đi học thì sẽ thực hiện xét theo thứ tự ưu tiên như sau: (1) Lĩnh vực đang được ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng; (2) Công chức được tuyển dụng theo chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ; (3) Cán bộ, công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý, được quy hoạch chức vụ lãnh đạo, quản lý; (4) Cán bộ, công chức là nữ; (5) Cán bộ, công chức là người dân tộc thiểu số; (6) Cán bộ, công chức có thành tích xuất sắc hơn trong công tác tại 03 năm liền kề (về đánh giá xếp loại, danh hiệu thi đua hoặc các hình thức khen thưởng khác); (7) Cán bộ, công chức được cử đi dự tuyển lần đầu ở cùng một trình độ đào tạo hoặc chưa được cử đi đào tạo, bồi dưỡng.

4. Các trường hợp tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng học ngoài giờ hành chính với hình thức xã hội hóa, có cam kết bảo đảm chất lượng, hiệu quả công việc được giao, thì được xem xét hỗ trợ thực hiện các thủ tục liên quan (nếu có đề nghị) sau khi có báo cáo và được Thủ trưởng đơn vị trực tiếp quản lý hoặc cấp có thẩm quyền đồng ý theo quy chế, quy định của cơ quan, đơn vị.

5. Cán bộ, công chức phải có sức khỏe bảo đảm đáp ứng yêu cầu khóa đào tạo, bồi dưỡng.

6. Cán bộ, công chức được cử đi dự tuyển nhưng không dự thi hoặc trúng tuyển nhưng không đi học (trừ trường hợp có lý do chính đáng và được cấp có thẩm quyền chấp thuận), ý thức chấp hành kỷ luật học tập kém là căn cứ xem xét khi lựa chọn, cử đi đào tạo, bồi dưỡng trong thời gian tiếp theo.

Điều 6. Thẩm quyền cử cán bộ, công chức đi đào tạo, bồi dưỡng

Thẩm quyền quyết định cử cán bộ, công chức tham gia đào tạo, bồi dưỡng được thực hiện theo quy định về phân cấp quản lý cán bộ, công chức của tỉnh Thái Nguyên và các quy định của pháp luật có liên quan.

Chương II

QUẢN LÝ CÔNG TÁC ĐÀO TẠO CÁN BỘ, CÔNG CHỨC

Điều 7. Điều kiện, tiêu chuẩn cử đi đào tạo sau đại học

1. Có thời gian công tác từ đủ 03 năm trở lên và 02 năm liên tục liền kề trước thời điểm được cử đi đào tạo, được xếp loại chất lượng mức “Hoàn thành tốt nhiệm vụ” trở lên.

2. Không quá 45 tuổi tính từ thời điểm được cử đi đào tạo sau đại học lần đầu. Trường hợp được cử đi đào tạo sau đại học lần tiếp theo, cán bộ, công chức phải còn đủ thời gian công tác sau khi hoàn thành chương trình đào tạo ít nhất gấp 03 lần thời gian đào tạo, bao gồm thời gian gia hạn đào tạo sau đại học theo quy định.

3. Có cam kết thực hiện nhiệm vụ, công vụ tại cơ quan, đơn vị cử đi đào tạo sau đại học sau khi hoàn thành chương trình đào tạo trong thời gian ít nhất gấp 03 lần thời gian đào tạo.

4. Chuyên ngành đào tạo phù hợp với vị trí việc làm hoặc quy hoạch, kế hoạch sử dụng cán bộ, công chức, theo quyết định của cấp có thẩm quyền; ưu tiên đào tạo các lĩnh vực: Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, kỹ năng số, công nghệ số.

5. Cán bộ, công chức được cử đi đào tạo sau đại học theo các chương trình hợp tác với nước ngoài phải đáp ứng các yêu cầu khác của chương trình hợp tác, của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng.

6. Cán bộ, công chức tham gia đào tạo ở nước ngoài bằng học bổng hoặc nguồn kinh phí tự túc phải đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 86/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc công dân Việt Nam ra nước ngoài học tập, giảng dạy, nghiên cứu khoa học và trao đổi học thuật. Trường hợp các đề án/chương trình đào tạo của bộ, ngành Trung ương, của tỉnh có hướng dẫn riêng thì thực hiện theo quy định tại các chương trình/đề án đó.

7. Đối với cán bộ, công chức có nguyện vọng tham gia đào tạo sau đại học bằng kinh phí tự túc, học ngoài giờ hành chính và việc học tập không ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ chính trị tại cơ quan, đơn vị thì không áp dụng các quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 của Điều này.

Điều 8. Xét chọn, cử cán bộ, công chức đi đào tạo sau đại học ở nước ngoài

1. Khi tiếp nhận thông báo tuyển sinh từ các cơ sở đào tạo, các Bộ, ngành, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị tiến hành rà soát, đánh giá trình độ, năng lực công chức theo yêu cầu chức danh, vị trí việc làm, tiêu chuẩn quy định cần đáp ứng để đăng ký nhu cầu đào tạo; gửi Sở Nội vụ (đối với các cơ quan, đơn vị thuộc khối chính quyền), Ban Tổ chức Tỉnh ủy (đối với các cơ quan, đơn vị thuộc khối Đảng) tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền xem xét, cho chủ trương.

2. Sau khi có kết quả trúng tuyển, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có văn bản gửi Sở Nội vụ (đối với các cơ quan, đơn vị thuộc khối chính quyền), Ban Tổ chức Tỉnh ủy (đối với các cơ quan, đơn vị thuộc khối Đảng) xem xét, tham mưu cấp có thẩm quyền ban hành quyết định cử đi đào tạo theo phân cấp quản lý công chức.

Điều 9. Quản lý cán bộ, công chức đi đào tạo

1. Cán bộ, công chức được cử đi đào tạo ở trong nước, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc khóa học có trách nhiệm báo cáo kết quả học tập bằng văn bản cho cơ quan quản lý trực tiếp; nộp bản sao văn bằng ngay sau khi được cơ sở đào tạo cấp về bộ phận tổ chức cán bộ hoặc cơ quan có thẩm quyền cử công chức đi đào tạo theo phân cấp để cập nhật, lưu trữ hồ sơ trong hồ sơ cán bộ, công chức theo quy định.

2. Cán bộ, công chức được cử đi đào tạo ở nước ngoài, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày về nước có trách nhiệm báo cáo kết quả học tập, kèm theo: Bản sao bằng tốt nghiệp, bằng điểm, xác nhận kết quả nghiên cứu, bảo vệ luận án, luận văn và giấy biên nhận đã nộp luận án cho thư viện theo quy định (đối với trình độ tiến sĩ). Trường hợp hoàn thành khóa học nhưng chưa được cấp bằng, công chức nộp giấy chứng nhận đã hoàn thành khóa học kèm theo bằng điểm (đối với trình độ đại học và thạc sĩ). Trường hợp về nước nhưng chưa tốt nghiệp (đã hoàn thành các môn học, nhưng chưa bảo vệ thành công luận án, chưa có bằng tốt nghiệp), công chức báo cáo kết quả học tập, kèm theo bằng điểm hoặc xác nhận của cơ sở đào tạo đối với các nội dung học đã hoàn thành.

Cơ quan, đơn vị, địa phương nơi công chức công tác gửi hồ sơ kèm theo Công văn báo cáo kết quả học tập của công chức gửi về Sở Nội vụ để theo dõi, quản lý.

3. Trường hợp vì lý do khách quan, cán bộ, công chức phải kéo dài thời gian học tập hoặc không theo hết khóa học thì phải báo cáo Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, địa phương và người ra quyết định cử đi đào tạo, bồi dưỡng (kèm theo văn bản của cơ sở đào tạo) và chỉ được kéo dài thời gian học tập hoặc cho thôi học sau khi có quyết định cho phép kéo dài thời gian học tập hoặc cho thôi học của người có thẩm quyền theo quy định. Hết thời hạn ghi trong quyết định cho phép kéo dài thời gian học tập, công chức đi học phải trở về đơn vị công tác.

4. Sau khi tiếp nhận báo cáo hoàn thành chương trình học tập, thủ trưởng cơ quan, đơn vị sử dụng công chức có trách nhiệm rà soát, bố trí, phân công công tác phù hợp năng lực, trình độ chuyên môn, vị trí việc làm của cán bộ, công chức.

Điều 10. Đền bù chi phí đào tạo

Cán bộ, công chức được cử đi đào tạo sau đại học bằng nguồn ngân sách nhà nước hoặc nguồn kinh phí của cơ quan quản lý, đơn vị quản lý và sử dụng cán bộ, công chức phải đền bù chi phí đào tạo khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Tự ý bỏ học, bỏ việc trong thời gian đào tạo.
2. Bị kỷ luật bằng hình thức buộc thôi việc trong thời gian đào tạo theo quy định.
3. Không được cơ sở đào tạo cấp văn bằng tốt nghiệp.
4. Đã hoàn thành khóa đào tạo và được cấp văn bằng tốt nghiệp nhưng bỏ việc, bị kỷ luật bằng hình thức buộc thôi việc khi chưa phục vụ đủ thời gian cam kết quy định tại khoản 3 Điều 7 Quy chế này.
5. Việc xác định chi phí đào tạo phải đền bù, mức đền bù, trình tự, thủ tục đền bù chi phí đào tạo thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 11. Điều kiện không phải đền bù và được giảm chi phí đền bù

1. Cán bộ, công chức được cử đi đào tạo sau đại học không phải đền bù chi phí đào tạo trong các trường hợp sau:

a) Cán bộ, công chức được cử đi đào tạo sau đại học nhưng không được cấp bằng do bị bệnh hiểm nghèo, bị rủi ro do thiên tai và dịch bệnh được cấp có thẩm quyền xác nhận.

b) Cán bộ, công chức được cơ quan, đơn vị cử đi đào tạo sau đại học nhưng sau đó được cơ quan có thẩm quyền quyết định điều động, luân chuyển, biệt phái, chuyển công tác sang cơ quan khác nhưng vẫn thuộc hệ thống cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội trong tỉnh.

2. Các trường hợp được giảm chi phí đền bù đào tạo:

a) Trường hợp cán bộ, công chức là nữ hoặc là người dân tộc thiểu số thì mỗi năm công tác (không tính thời gian công tác sau khi được cử đi đào tạo sau đại học) được tính giảm 1,5% chi phí đền bù.

b) Trường hợp cán bộ, công chức không phải là nữ hoặc là người dân tộc thiểu số thì mỗi năm công tác của cán bộ, công chức (không tính thời gian công tác sau khi được cử đi đào tạo sau đại học) được tính giảm 01% chi phí đền bù.

Chương III

QUẢN LÝ CÔNG TÁC BỒI DƯỠNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC

Điều 12. Điều kiện, tiêu chuẩn cử đi bồi dưỡng

1. Đối với bồi dưỡng ở trong nước: Cán bộ, công chức được cử đi bồi dưỡng trong nước phải đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 5 Quy chế này.

2. Đối với bồi dưỡng ở nước ngoài:

a) Đối với các khóa bồi dưỡng có thời gian dưới 01 tháng, cán bộ, công chức phải còn đủ tuổi để công tác ít nhất 18 tháng tính từ khi khóa bồi dưỡng bắt đầu.

b) Đối với các khóa bồi dưỡng có thời gian từ 01 tháng trở lên đến dưới 12 tháng, cán bộ, công chức phải còn đủ tuổi để công tác ít nhất 24 tháng tính từ khi khóa bồi dưỡng bắt đầu.

c) Chuyên môn, nghiệp vụ của cán bộ, công chức được cử đi bồi dưỡng phải phù hợp với nội dung của khóa bồi dưỡng.

d) Cán bộ, công chức không trong thời gian xem xét, xử lý kỷ luật hoặc trong thời gian thi hành kỷ luật từ khiển trách trở lên; không thuộc trường hợp chưa được xuất cảnh, nhập cảnh theo quy định của pháp luật.

đ) Cán bộ, công chức được cử đi bồi dưỡng phải được đánh giá, xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước thời điểm được cử đi bồi dưỡng.

e) Cán bộ, công chức có sức khỏe bảo đảm đáp ứng yêu cầu khóa bồi dưỡng.

g) Trường hợp đăng ký nhu cầu nhiều hơn chỉ tiêu cử đi bồi dưỡng thì thực hiện xét theo khoản 3 Điều 5 của Quy chế này.

Điều 13. Chương trình, tài liệu bồi dưỡng

1. Chương trình, tài liệu bồi dưỡng thực hiện theo quy định của cấp có thẩm quyền tại Nghị định số 171/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 và các văn bản có liên quan.

2. Việc xây dựng, phê duyệt và ban hành chương trình, tài liệu bồi dưỡng theo vị trí việc làm chuyên môn, nghiệp vụ của công chức thực hiện theo quy định phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Đối với các lớp bồi dưỡng chuyên đề ngắn hạn (từ 02 đến 05 ngày), các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng hoặc phối hợp với các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng xây dựng chương trình, tài liệu bồi dưỡng phù hợp với mục tiêu, nội dung, đối tượng của khóa học và yêu cầu thực tiễn.

4. Thẩm định, phê duyệt chương trình, tài liệu bồi dưỡng thực hiện theo quy định tại các khoản 4, 5, 6, 7, 8, 9 Điều 20 Nghị định số 171/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025.

Điều 14. Quản lý cán bộ, công chức đi bồi dưỡng

1. Cán bộ, công chức được cử đi bồi dưỡng đối với các lớp có cấp chứng chỉ ở trong nước, trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc khóa học có trách nhiệm nộp bản sao chứng chỉ về bộ phận tổ chức cán bộ hoặc cơ quan có thẩm quyền cử cán bộ, công chức đi bồi dưỡng theo phân cấp để cập nhật, lưu trữ hồ sơ trong hồ sơ cán bộ, công chức theo quy định.

2. Cán bộ, công chức được cử đi bồi dưỡng ở nước ngoài, trong thời gian 10 ngày kể từ ngày về nước có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả bồi dưỡng của cá nhân về cơ quan quyết định thành lập đoàn đi bồi dưỡng và cơ quan quản lý công chức. Báo cáo kết quả của học viên bao gồm:

- a) Họ và tên, năm sinh.
- b) Chức danh, chức vụ, cơ quan, đơn vị công tác, số điện thoại liên lạc; địa chỉ thư điện tử.
- c) Kết quả thực hiện và nhận xét, đánh giá về nội dung, chương trình, phương pháp, thời gian và công tác tổ chức khóa bồi dưỡng.
- d) Những kiến thức lý luận, kỹ năng, kinh nghiệm tiếp thu từ khóa bồi dưỡng và đề xuất vận dụng vào công tác chuyên môn, quản lý điều hành của cơ quan, đơn vị đang công tác.
- đ) Các ý kiến góp ý về công tác bồi dưỡng công chức ở nước ngoài; đề xuất, kiến nghị cấp có thẩm quyền (nếu có).

3. Căn cứ báo cáo kết quả bồi dưỡng của cán bộ, công chức được cử đi bồi dưỡng các khóa bồi dưỡng ở nước ngoài hoặc các chương trình bồi dưỡng chuyên sâu theo ngành, lĩnh vực, người đứng đầu cơ quan, đơn vị có trách nhiệm xem xét tổ chức phổ biến, chia sẻ kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm thu nhận được từ khóa bồi dưỡng cho công chức có liên quan.

Điều 15. Xây dựng kế hoạch, lập dự toán kinh phí bồi dưỡng

1. Các đơn vị, địa phương căn cứ lĩnh vực quản lý và nhiệm vụ được giao chủ động trong việc xây dựng kế hoạch mở lớp bồi dưỡng (bao gồm các lớp do ngân sách tỉnh cấp và các lớp do người học hoặc đơn vị, địa phương chi trả kinh phí), gửi Sở Nội vụ (đối với khối chính quyền), Ban Tổ chức Tỉnh ủy (đối với khối Đảng) để tổng hợp, tham mưu xây dựng kế hoạch bồi dưỡng cho từng năm.

2. Để bảo đảm cho việc xây dựng kế hoạch và tổng hợp dự toán kinh phí bồi dưỡng công chức cùng với thời điểm lập dự toán ngân sách nhà nước; các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ, xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ bồi dưỡng phù hợp với yêu cầu vị trí việc làm và yêu cầu về hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả thực hiện như sau:

a) Trước ngày 01 tháng 8 hằng năm, các cơ quan, đơn vị, địa phương rà soát thực trạng và nhu cầu bồi dưỡng năm sau của cán bộ, công chức thuộc thẩm quyền quản lý gửi Sở Nội vụ (đối với khối chính quyền), Ban Tổ chức Tỉnh ủy (đối với khối Đảng); các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ nhiệm vụ được giao tại các kế hoạch, đề án và chức năng nhiệm vụ bồi dưỡng, tập huấn cho công chức cấp xã thuộc lĩnh vực ngành quản lý xây dựng kế hoạch tổ chức các lớp bồi dưỡng theo yêu cầu vị trí việc làm chuyên môn, nghiệp vụ đối với công chức thuộc ngành, lĩnh vực và thuộc thẩm quyền quản lý (bao gồm chương trình bồi dưỡng đối với công chức ở cấp xã theo ngành, lĩnh vực) về Sở Nội vụ để tổng hợp.

b) Trên cơ sở rà soát và đăng ký nhu cầu bồi dưỡng, trước ngày 15 tháng 8 hằng năm, các cơ quan gửi đề xuất mở lớp bồi dưỡng về Sở Nội vụ (đối với khối chính quyền), Ban Tổ chức Tỉnh ủy (đối với khối Đảng). Nội dung đề xuất mở lớp phải thể hiện đầy đủ các nội dung sau đây: Số lớp, số lượng của từng đối tượng (cấp tỉnh, cấp xã) dự kiến bồi dưỡng, nội dung bồi dưỡng, thời gian bồi dưỡng, cơ sở đào tạo phối hợp mở lớp (nếu có), dự toán kinh phí mở lớp, đề xuất nguồn kinh phí mở lớp.

c) Trước ngày 20 tháng 9 hằng năm, Sở Nội vụ và Ban Tổ chức Tỉnh ủy phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch, tham mưu cấp có thẩm quyền ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của năm sau.

Trường hợp Bộ, ngành Trung ương có chỉ đạo về bồi dưỡng sau thời điểm này thì Sở Nội vụ và các cơ quan, đơn vị liên quan phối hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch bồi dưỡng theo yêu cầu của Bộ, ngành Trung ương. Trường hợp phát sinh khác, thực hiện theo chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, chủ trương thống nhất của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Các cơ quan quản lý nhà nước theo chuyên ngành chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng thuộc Bộ, ngành Trung ương khi có đề nghị phối hợp tổ chức các nội dung bồi dưỡng cho cán bộ, công chức theo chuyên ngành tại địa phương.

Chương IV
KINH PHÍ VÀ QUYỀN LỢI, TRÁCH NHIỆM CỦA CÁN BỘ, CÔNG
CHỨC ĐƯỢC CỬ ĐI ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG

Điều 16. Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng

Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, các quy định của Chính phủ, Bộ Tài chính và các văn bản của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh có liên quan.

Điều 17. Quyền lợi, trách nhiệm của cán bộ, công chức được cử đi đào tạo, bồi dưỡng

1. Quyền lợi của cán bộ, công chức được cử đi đào tạo, bồi dưỡng:

a) Cán bộ, công chức được cử đi đào tạo, bồi dưỡng được cơ quan quản lý, sử dụng bố trí thời gian và kinh phí theo quy định; thời gian đào tạo, bồi dưỡng được tính vào thời gian công tác liên tục; được biểu dương, khen thưởng theo quy định và các chế độ khác theo quy định của pháp luật.

b) Cán bộ, công chức là nữ, là người dân tộc thiểu số, ngoài những quyền lợi được hưởng theo điểm a khoản 1 Điều này, được hưởng các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật về bình đẳng giới và công tác dân tộc.

2. Trách nhiệm của cán bộ, công chức được cử đi đào tạo, bồi dưỡng:

a) Thực hiện đúng các quy định và nguyên tắc về đào tạo, bồi dưỡng công chức.

b) Cán bộ, công chức có trách nhiệm đề xuất, đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng bảo đảm không trùng lịch học và đi đào tạo, bồi dưỡng theo quyết định hoặc công văn triệu tập để đáp ứng các tiêu chuẩn trình độ kiến thức quy định cho chức vụ, vị trí việc làm đang thực hiện.

c) Cán bộ, công chức có trách nhiệm tuân thủ pháp luật và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và cơ quan có thẩm quyền về hành vi của mình trong thời gian tham gia đào tạo, bồi dưỡng; phải cung cấp cho cơ quan, đơn vị địa chỉ liên lạc của mình và của cơ sở đào tạo tại nước ngoài trong trường hợp được chọn, cử đi đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài.

d) Thực hiện quy chế đào tạo, bồi dưỡng và chịu sự quản lý của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng trong thời gian tham dự khóa đào tạo, bồi dưỡng.

đ) Có ý thức tự học tập, nghiên cứu nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

e) Thực hiện quy định về đền bù chi phí đào tạo và các quy định của pháp luật có liên quan (nếu có).

g) Trong trường hợp công chức tiếp tục theo học khóa đào tạo, bồi dưỡng trước khi được tuyển dụng thì báo cáo thủ trưởng cơ quan, đơn vị, địa phương xem xét quyết định cho phép tiếp tục theo học cho đến khi khóa đào tạo, bồi dưỡng kết thúc, trừ trường hợp khóa đào tạo, bồi dưỡng không phù hợp với yêu cầu vị trí việc làm tuyển dụng và yêu cầu công tác của đơn vị.

h) Trường hợp cán bộ, công chức được cử đi đào tạo, bồi dưỡng có thời gian từ 01 năm trở lên thì định kỳ 06 tháng phải gửi báo cáo về tiến độ, kết quả học tập về đơn vị nơi cán bộ, công chức công tác để theo dõi.

i) Thực hiện nghiêm túc quy định quản lý công chức đi đào tạo, bồi dưỡng tại Điều 9, Điều 14 của Quy chế này.

Điều 18. Trách nhiệm của công chức lãnh đạo, quản lý tham gia giảng dạy các khóa bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ

1. Tham gia giảng dạy các khóa bồi dưỡng, tập huấn do các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng, các đơn vị mời thỉnh giảng phải được sự chấp thuận của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trực tiếp quản lý.

2. Đội ngũ lãnh đạo, quản lý các cấp có trách nhiệm bố trí, sắp xếp thời gian hợp lý tham gia giảng dạy theo Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của tỉnh.

3. Nghiên cứu kỹ chương trình, mục tiêu, đối tượng của khóa bồi dưỡng, tập huấn để chuẩn bị nội dung, tài liệu giảng dạy phù hợp với mục tiêu, chương trình, đối tượng bồi dưỡng; bảo đảm tính cập nhật, thiết thực, gắn với yêu cầu thực tiễn của ngành, lĩnh vực.

4. Việc tham gia giảng dạy phải phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị; phù hợp với năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của người tham gia giảng dạy với nội dung khóa học; không làm ảnh hưởng tới hiệu quả và chất lượng công việc được giao.

5. Thực hiện giảng dạy theo đúng chương trình, kế hoạch đã được phê duyệt; tăng cường trao đổi, thảo luận, hướng dẫn xử lý các tình huống phát sinh trong thực tiễn công tác.

6. Các cơ quan, đơn vị tạo điều kiện, khuyến khích các cá nhân có trình độ, năng lực, phương pháp sư phạm tham gia giảng dạy chương trình bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho công chức của tỉnh với vị trí việc làm theo ngành, lĩnh vực đang đảm nhiệm.

7. Tiêu chuẩn, chế độ, chính sách của đội ngũ lãnh đạo, quản lý tham gia giảng dạy được thực hiện theo quy định về đào tạo, bồi dưỡng công chức.

Chương V

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG TRONG CÔNG TÁC ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC

Điều 19. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương

1. Thực hiện các quy định về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức
2. Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức thuộc phạm vi quản lý, gửi về Ban Tổ chức Tỉnh ủy (đối với khối Đảng), Sở Nội vụ (đối với khối chính quyền) tổng hợp, theo dõi.
3. Tổ chức triển khai, chỉ đạo thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức của tỉnh. Đề xuất, lựa chọn chương trình đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với yêu cầu vị trí việc làm của công chức và nhu cầu của đơn vị.
4. Chủ trì, phối hợp với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng xây dựng chương trình, tài liệu bồi dưỡng theo vị trí việc làm của công chức thuộc ngành/lĩnh vực; thẩm định, phê duyệt chương trình, tài liệu bồi dưỡng theo phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.
5. Thực hiện việc chọn, cử cán bộ, công chức đi đào tạo, bồi dưỡng theo đúng nguyên tắc đã được quy định tại Điều 3, Điều 7, Điều 12 của Quy chế này. Quyết định cử công chức đi đào tạo, bồi dưỡng theo phân cấp quản lý.
6. Trực tiếp quản lý, thực hiện các chế độ chính sách và lập thủ tục thanh quyết toán đối với nguồn kinh phí đào tạo, bồi dưỡng được phân bổ, hỗ trợ hằng năm theo quy định.
7. Theo dõi, đánh giá kết quả học tập của cán bộ, công chức thuộc đơn vị quản lý để xếp loại công chức, làm căn cứ thực hiện công tác thi đua, khen thưởng; tiếp nhận và bố trí công việc phù hợp cho công chức của đơn vị sau khi hoàn thành khóa đào tạo, bồi dưỡng, tạo điều kiện cho cán bộ, công chức áp dụng và phát huy kiến thức đã học vào thực tiễn công tác.
8. Theo dõi, báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức thuộc thẩm quyền theo định kỳ hoặc đột xuất về Ban Tổ chức Tỉnh ủy (đối với khối Đảng), Sở Nội vụ (đối với khối chính quyền) và các cơ quan quản lý cấp trên.

Các cơ quan, đơn vị, địa phương chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực và đầy đủ của số liệu đào tạo, bồi dưỡng thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực phụ trách; bảo đảm số liệu được thống kê, báo cáo theo đúng quy định và phản ánh đúng tình hình thực tế.

Điều 20. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức hằng năm và giai đoạn thuộc khối chính quyền; tổ chức, hướng dẫn thực hiện; theo dõi, tổng hợp kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức của tỉnh.
2. Tham mưu cấp có thẩm quyền ban hành quyết định hoặc thông báo cử cán bộ, công chức đi đào tạo, bồi dưỡng theo phân cấp quản lý công chức của tỉnh.
3. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị tổng hợp dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng công chức, lập dự toán kinh phí theo kế hoạch hằng năm gửi Sở Tài chính thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.
4. Thực hiện công tác kiểm tra hoạt động đào tạo, bồi dưỡng công chức thuộc thẩm quyền; kiểm tra các đơn vị trong việc thực hiện Quy chế này.
5. Theo dõi, tổng hợp, báo cáo (định kỳ hoặc đột xuất) kết quả công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức của các cơ quan, đơn vị thuộc khối chính quyền.

Điều 21. Trách nhiệm của Sở Tài chính

Trên cơ sở dự toán kinh phí của cơ quan, đơn vị; căn cứ chế độ, chính sách, khả năng cân đối ngân sách, Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo trình cấp có thẩm quyền xem xét, bố trí nguồn kinh phí thực hiện theo quy định phân cấp quản lý ngân sách hiện hành

Điều 22. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và Công an tỉnh

1. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc thực hiện các thủ tục, quản lý cán bộ, công chức đi đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài theo chức năng, nhiệm vụ được giao.
2. Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và Công an tỉnh phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện các quy định về đi nước ngoài đối với cán bộ, công chức được cử đi đào tạo sau đại học ở nước ngoài do được cấp học bổng hoặc từ nguồn kinh phí tự túc.

**Chương VI
TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 23. Chế độ thông tin báo cáo**

1. Định kỳ hằng năm, các cơ quan, đơn vị và địa phương báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức đã được phê duyệt; số lượng cán bộ, công chức được cử đi đào tạo, bồi dưỡng; các lớp bồi dưỡng, tập huấn đã tổ chức.

Báo cáo 6 tháng đầu năm gửi trước ngày 15 tháng 6; báo cáo năm gửi trước ngày 15 tháng 12 hằng năm.

2. Trên cơ sở báo cáo của các cơ quan, đơn vị và địa phương, Sở Nội vụ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nội vụ theo định kỳ và đột xuất; đồng thời tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý theo quy định đối với các cơ quan, đơn vị không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ thông tin, báo cáo.

Điều 24. Điều khoản thi hành

1. Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các xã, phường; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực quản lý có trách nhiệm triển khai, hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này.

2. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc cần thiết phải sửa đổi, bổ sung để phù hợp với tình hình thực tế; các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh bằng văn bản gửi Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung Quy chế cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 96/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 11 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng số 02/2020/UBTVQH14;

Căn cứ Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ ban hành quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi đối với người có công với cách mạng;

Căn cứ Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng;

Căn cứ Nghị định số 128/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong quản lý nhà nước lĩnh vực nội vụ;

Căn cứ Nghị định số 129/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 663/TTr-SNV ngày 29 tháng 5 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định ban hành Quy chế quản lý công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 7 năm 2026.

2. Các Quyết định sau hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 20/2023/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành Quy chế quản lý các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

b) Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy chế quản lý công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Văn Lượng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Quản lý công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
(Ban hành kèm theo Quyết định số 96/2026/QĐ-UBND)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc quản lý công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân xã, phường (viết tắt Ủy ban nhân dân cấp xã) liên quan đến việc quản lý các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

b) Tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Công trình ghi công liệt sĩ

Công trình ghi công liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên thực hiện theo quy định tại Điều 41 Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng số 02/2020/UBTVQH14.

Điều 3. Mộ liệt sĩ

Mộ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên thực hiện theo quy định tại Điều 42 Pháp lệnh Ưu đãi Người có công với cách mạng số 02/2020/UBTVQH14.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Trách nhiệm quản lý công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ

1. Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Sở Nội vụ tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý. Phòng Văn hóa - Xã hội tham mưu giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện quản lý công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn cấp xã.

Điều 5. Nội dung quản lý công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ

Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện quản lý công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ như sau:

1. Đối với nghĩa trang liệt sĩ

a) Xây dựng nội quy, quy định thăm viếng nghĩa trang liệt sĩ trên địa bàn quản lý; quản lý, bảo vệ, chăm sóc phần mộ liệt sĩ, vườn hoa, cây cảnh, khuôn viên và các hạng mục công trình khác bảo đảm luôn sạch đẹp, trang nghiêm.

b) Lập sơ đồ nghĩa trang liệt sĩ, vị trí mộ liệt sĩ, hồ sơ mộ liệt sĩ; lập danh sách quản lý mộ trong nghĩa trang liệt sĩ, mộ liệt sĩ an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ để quản lý; báo cáo Sở Nội vụ theo quy định.

c) Cập nhật thông tin vào danh sách quản lý mộ khi có sự thay đổi về mộ liệt sĩ trong nghĩa trang liệt sĩ; đồng thời báo cáo Sở Nội vụ theo quy định.

d) Tiếp nhận, tổ chức an táng hài cốt liệt sĩ do tổ chức có chức năng, nhiệm vụ quy tập hài cốt liệt sĩ được Nhà nước giao nhiệm vụ theo quy định của pháp luật hoặc đại diện thân nhân liệt sĩ (hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ) có nguyện vọng đưa về, khắc tên bia mộ theo quy định.

đ) Tổ chức đón tiếp, hướng dẫn thân nhân liệt sĩ, Nhân dân đến thăm viếng mộ liệt sĩ; phục vụ lễ viếng, lễ truy điệu, lễ cầu siêu tổ chức tại các nghĩa trang liệt sĩ theo đúng nghi thức và quy định của Nhà nước.

e) Phối hợp với cơ quan liên quan xem xét đề nghị của thân nhân liệt sĩ (hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ) có nguyện vọng cất bốc, di dời hài cốt liệt sĩ đưa về nơi an táng đối với những trường hợp hài cốt liệt sĩ đang quản lý tại nghĩa trang liệt sĩ.

g) Đối với các phần mộ được di chuyển hài cốt, được sửa chữa lại vỏ mộ, trong danh sách quản lý phải ghi rõ hài cốt đã di chuyển về nơi an táng; lập biên bản bàn giao hài cốt cho thân nhân liệt sĩ (hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ) và lưu giữ hồ sơ di chuyển theo quy định.

h) Xây dựng kế hoạch cải tạo, nâng cấp, tu sửa các phần mộ, nghĩa trang liệt sĩ; lập dự toán kinh phí cải tạo, nâng cấp, tu bổ các phần mộ, Nghĩa trang liệt sĩ hằng năm, báo cáo Sở Nội vụ trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

i) Huy động các nguồn lực hợp pháp khác để hỗ trợ xây dựng tôn tạo, nâng cấp, sửa chữa nghĩa trang liệt sĩ.

2. Đối với công trình đài tưởng niệm liệt sĩ, đền thờ liệt sĩ, nhà bia ghi tên liệt sĩ

a) Quản lý, bảo vệ, chăm sóc vườn hoa, cây cảnh và các hạng mục khác của công trình đài tưởng niệm liệt sĩ, đền thờ liệt sĩ, nhà bia ghi tên liệt sĩ bảo đảm luôn sạch đẹp và trang nghiêm.

b) Đón tiếp và hướng dẫn các tổ chức và Nhân dân đến thăm viếng; phục vụ chu đáo lễ viếng tưởng niệm liệt sĩ theo nghi lễ quy định.

c) Xây dựng kế hoạch cải tạo, nâng cấp, sửa chữa các hạng mục đài tưởng niệm, đền thờ, nhà bia ghi tên liệt sĩ; lập dự toán kinh phí cải tạo, nâng cấp, sửa chữa các hạng mục đài tưởng niệm, đền thờ, nhà bia ghi tên liệt sĩ hằng năm trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

d) Huy động các nguồn lực hỗ trợ hợp pháp để xây dựng tôn tạo, nâng cấp, sửa chữa các hạng mục đài tưởng niệm, đền thờ, nhà bia ghi tên liệt sĩ.

3. Đối với mộ liệt sĩ

a) Mộ liệt sĩ phải được quản lý, thường xuyên chăm sóc, sửa chữa và tu bổ. Trường hợp thân nhân liệt sĩ hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ không có nguyện vọng an táng hài cốt liệt sĩ trong nghĩa trang liệt sĩ thì được hỗ trợ một lần kinh phí xây mộ liệt sĩ theo quy định tại Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ; thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ phải có trách nhiệm chăm sóc phần mộ liệt sĩ đã được giao quản lý đảm bảo tôn nghiêm, sạch đẹp, không được làm ảnh hưởng đến chính sách người có công theo quy định hiện hành.

Ủy ban nhân dân cấp xã giao Phòng Văn hóa - Xã hội lập danh sách, theo dõi, quản lý mộ liệt sĩ an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ và báo cáo hằng năm về Sở Nội vụ.

b) Mộ liệt sĩ trong cùng một nghĩa trang liệt sĩ phải được xây dựng thống nhất về kích thước, quy cách và nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 152 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ.

Điều 6. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, chăm sóc, quản lý các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công và pháp luật ưu đãi người có công hiện hành.

2. Huy động nguồn lực đóng góp của các tổ chức, cá nhân để hỗ trợ cải tạo, nâng cấp, sửa chữa công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ thông qua nguồn thu Quỹ Đền ơn đáp nghĩa hằng năm và các khoản thu hợp pháp khác (nếu có).

Các cơ quan, đơn vị được phân công quản lý công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ có trách nhiệm xây dựng quy chế quản lý các nguồn tài trợ, ủng hộ ngoài ngân sách để bảo đảm tính minh bạch, sử dụng các nguồn đóng góp đúng mục đích, ý nghĩa.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

1. Tổng hợp danh sách quản lý mộ trong nghĩa trang liệt sĩ, mộ liệt sĩ do gia đình quản lý trên địa bàn.

2. Quản lý, cập nhật sơ đồ nghĩa trang và vị trí mộ, hồ sơ mộ liệt sĩ khi có sự thay đổi về mộ liệt sĩ trong nghĩa trang liệt sĩ.

3. Cập nhật thông tin vào danh sách quản lý mộ và cơ sở dữ liệu quốc gia về liệt sĩ khi có sự thay đổi về mộ liệt sĩ trong nghĩa trang liệt sĩ.

4. Hằng năm, tổng hợp nhu cầu, xây dựng kế hoạch và lập dự toán kinh phí xây dựng, sửa chữa, nâng cấp công trình ghi công liệt sĩ trên địa bàn tỉnh báo cáo Bộ Nội vụ phân bổ nguồn ngân sách Trung ương để thực hiện theo quy định. Trên cơ sở nguồn kinh phí do ngân sách Trung ương cấp, chủ trì lập kế hoạch phân bổ kinh phí hỗ trợ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Phối hợp với các địa phương và cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức vận động, huy động mọi nguồn lực để tu bổ, chăm sóc và thực hiện việc xây dựng, quản lý công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ.

6. Triển khai, hướng dẫn, kiểm tra các cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc thực hiện Quy chế này.

Điều 8. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này tại địa phương; đồng thời ban hành nội quy, quy định cụ thể về quản lý, sử dụng công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ ở địa phương.

2. Thường xuyên tuyên truyền, vận động Nhân dân nâng cao ý thức giữ gìn, bảo quản công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ đảm bảo được chăm sóc chu đáo, sạch đẹp.

3. Triển khai thực hiện nội dung quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 4 của Quy chế này để thực hiện các nội dung quản lý công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ ở địa phương theo quy định.

4. Hằng năm, xây dựng kế hoạch, lập dự toán và bố trí kinh phí nâng cấp, tu bổ, cải tạo, sửa chữa công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ theo đúng hướng dẫn của Sở Nội vụ và các văn bản quy định có liên quan. Vận động, huy động các nguồn lực hợp pháp để xây dựng, cải tạo, nâng cấp, tu bổ công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ.

5. Tổ chức thực hiện Quy chế này tại địa phương.

Điều 9. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan

1. Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ, Sở Giáo dục và Đào tạo, các đơn vị, địa phương tổ chức chăm sóc nghĩa trang liệt sĩ; thấp nển tri ân tại các nghĩa trang liệt sĩ trên địa bàn tỉnh vào dịp kỷ niệm Ngày Thương binh - Liệt sĩ 27/7 hằng năm.

2. Các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp với Sở Nội vụ, Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc quản lý công trình ghi công liệt sĩ trên địa bàn tỉnh.

3. Các tổ chức, cá nhân đến viếng, tham quan, sinh hoạt truyền thống tại các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm giữ gìn, bảo quản các công trình; không tự ý lắp đặt, cải tạo, làm thay đổi kết cấu, thiết kế, mỹ quan của các công trình; chấp hành đầy đủ các nội quy, quy định của cơ quan quản lý công trình và thực hiện theo sự hướng dẫn của nhân viên quản lý.

Điều 10. Điều khoản thi hành

1. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn trong Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định, hướng dẫn của các văn bản đã được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh kịp thời bằng văn bản về Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 97/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 17/2026/QĐ-UBND ngày 06/4/2026 của UBND tỉnh Quy định các khu vực phải xây dựng nhà để bán, cho thuê mua, cho thuê và các khu vực được chuyển nhượng quyền sử dụng đất để cá nhân tự xây dựng nhà ở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15;

Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 54/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực nhà ở, kinh doanh bất động sản;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 5708/TTr-SXD ngày 30 tháng 6 năm 2026,

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 17/2026/QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định các khu vực phải xây dựng nhà để bán, cho thuê mua, cho thuê và các khu vực được chuyển nhượng quyền sử dụng đất để cá nhân tự xây dựng nhà ở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Bổ sung vào Điều 2 Quy định các khu vực phải xây dựng nhà ở để bán, cho thuê mua, cho thuê và các khu vực được chuyển nhượng quyền sử dụng đất để cá nhân tự xây dựng nhà ở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

Các khu vực tiếp giáp với các hồ tự nhiên, hồ nhân tạo có quy mô diện tích lòng hồ từ 30ha trở lên, chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở phải xây dựng nhà ở để bán, cho thuê mua, cho thuê tại các vị trí giáp đường ven hồ, vùng phụ cận của lòng hồ chứa nước theo quy định của Luật Thủy lợi và các quy định của pháp luật liên quan.

Diện tích lòng hồ tự nhiên, hồ nhân tạo không phải là hồ chứa thủy điện, thủy lợi do cơ quan lập phương án cấm mốc xác định trên cơ sở mực nước cao nhất; diện tích lòng hồ nhân tạo là hồ chứa thủy điện, thủy lợi xác định theo cao trình thiết kế của hồ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 17/2026/QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định các khu vực phải xây dựng nhà để bán, cho thuê mua, cho thuê và các khu vực được chuyển nhượng quyền sử dụng đất để cá nhân tự xây dựng nhà ở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 7 năm 2026.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Linh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 98/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 17 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định thời gian hoạt động của đại lý Internet và điểm truy nhập Internet
công cộng không cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Viễn thông số 24/2023/QH15;

*Căn cứ Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2024 của
Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số
170/SKHCN-BCVT ngày 24 tháng 6 năm 2026;*

*Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định thời gian hoạt động
của đại lý Internet và điểm truy nhập Internet công cộng không cung cấp dịch vụ
trò chơi điện tử trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về thời gian hoạt động của đại lý Internet và điểm truy nhập Internet công cộng không cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài trực tiếp tham gia hoặc có liên quan đến việc quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet tại đại lý Internet và điểm truy nhập Internet công cộng không cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Điều kiện hoạt động của đại lý Internet và điểm truy nhập Internet công cộng không cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử

Đại lý Internet và điểm truy nhập Internet công cộng không cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử chỉ được phép hoạt động khi đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Điều 5 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.

Điều 3. Thời gian hoạt động của đại lý Internet và điểm truy nhập Internet công cộng không cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử

1. Đại lý Internet và điểm truy nhập Internet công cộng không cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên địa bàn tỉnh không được hoạt động từ 22 giờ đêm đến 08 giờ sáng hôm sau.

2. Điểm truy nhập Internet công cộng không cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử tại khách sạn, nhà hàng, bến tàu, bến xe, quán cà phê và các điểm công cộng khác khi cung cấp dịch vụ truy nhập Internet hoạt động theo giờ mở, đóng cửa của địa điểm.

Điều 4. Trách nhiệm của các Sở, ngành và Ủy ban nhân dân các xã, phường**1. Sở Khoa học và Công nghệ**

a) Chủ trì triển khai, hướng dẫn, tuyên truyền và phổ biến các quy định của pháp luật về quản lý hoạt động của đại lý Internet và điểm truy nhập Internet công cộng không cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên địa bàn tỉnh.

b) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra, giám sát việc chấp hành quy định về thời gian hoạt động của đại lý Internet và điểm truy nhập Internet công cộng không cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn, hỗ trợ Ủy ban nhân dân các xã, phường trong quá trình tổ chức thực hiện Quyết định này.

c) Theo dõi, tổng hợp tình hình hoạt động của đại lý Internet, điểm truy nhập Internet công cộng không cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử; kịp thời báo cáo, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo xử lý những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện; thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo quy định.

2. Công an tỉnh

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan thực hiện công tác quản lý nhà nước về an ninh, trật tự đối với đại lý Internet và điểm truy nhập Internet công cộng không cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên địa bàn tỉnh.

b) Công an tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm bảo vệ an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật Nhà nước, bảo đảm trật tự an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội trên môi trường mạng; bảo đảm an ninh mạng trong hoạt động quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

3. Ủy ban nhân dân các xã, phường

a) Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước tại địa phương đối với hoạt động của đại lý Internet và điểm truy nhập Internet công cộng không cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên địa bàn theo thẩm quyền.

b) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn các tổ chức, cá nhân trên địa bàn thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và quy định về thời gian hoạt động theo Quyết định này.

c) Kiểm tra, giám sát, kịp thời phát hiện, xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm quy định về thời gian hoạt động của đại lý Internet và điểm truy nhập Internet công cộng không cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên địa bàn quản lý.

d) Phối hợp với các cơ quan liên quan trong công tác bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn thông tin và an ninh thông tin mạng liên quan đến hoạt động cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet trên địa bàn.

đ) Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo tình hình hoạt động của đại lý Internet, điểm truy nhập Internet công cộng không cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 5. Trách nhiệm của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet

1. Thực hiện việc ký kết hợp đồng đại lý Internet với các tổ chức, cá nhân thiết lập đại lý Internet và điểm truy nhập Internet công cộng không cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử, trong hợp đồng phải có nội dung về trách nhiệm chấp hành quy định thời gian hoạt động theo Quyết định này.

2. Ngăn chặn những hành vi lợi dụng Internet gây ảnh hưởng đến an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, vi phạm đạo đức, thuần phong mỹ tục và vi phạm quy định của pháp luật khi có ý kiến của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Tổ chức hướng dẫn, tập huấn phổ biến cho các đại lý Internet và điểm truy nhập Internet công cộng không cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử thuộc phạm vi quản lý thực hiện các quy định của pháp luật về cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet, an toàn thông tin và an ninh thông tin mạng.

4. Định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra việc thực hiện các nội dung trong hợp đồng đại lý Internet; kịp thời nhắc nhở, yêu cầu khắc phục đối với các trường hợp vi phạm quy định về thời gian hoạt động và các quy định có liên quan.

5. Ngừng cung cấp dịch vụ và chấm dứt hợp đồng đối với đại lý Internet và điểm truy nhập Internet công cộng không cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc khi phát hiện vi phạm nghiêm trọng theo quy định của pháp luật.

6. Định kỳ hằng quý (trước ngày 10 tháng đầu quý kế tiếp) báo cáo Sở Khoa học và Công nghệ về danh sách đại lý mới được ký hợp đồng, danh sách đại lý đã chấm dứt hợp đồng, danh sách đại lý đang hoạt động tại thời điểm báo cáo. Danh sách đại lý có các nội dung sau:

- a) Họ tên chủ đại lý.
- b) Địa chỉ hoạt động của đại lý.
- c) Số hợp đồng, ngày ký hợp đồng đại lý.

Điều 6. Trách nhiệm của đại lý Internet, điểm truy nhập Internet công cộng không cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử

1. Tuân thủ quy định tại Điều 6 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.
2. Tuân thủ thời gian hoạt động được quy định tại Điều 3 Quyết định này.

Điều 7. Trách nhiệm của người sử dụng Internet

1. Tuân thủ quy định khoản 2 Điều 7 Nghị định số 147/2024/NĐ-CP về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng.
2. Tuân thủ thời gian hoạt động được quy định tại Điều 3 Quyết định này.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2026.
2. Quyết định số 11/2014/QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành quy định thời gian hoạt động của đại lý Internet và điểm truy nhập Internet công cộng của doanh nghiệp không cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Giám đốc các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Loan

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 99/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 17 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi
Luật số 146/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi,
bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP;*

*Căn cứ Thông tư số 20/2021/TT-BYT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật
Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT,
Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số
7627/TTr-SNNMT ngày 29 tháng 6 năm 2026;*

*Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định ban hành Quy định thu gom, vận
chuyển và xử lý chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.*

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định thu gom, vận chuyển
và xử lý chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 7 năm 2026.
2. Các Quyết định sau hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực
thi hành:

a) Quyết định số 33/2022/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành Quy định thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải
rắn y tế trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

b) Quyết định số 05/2023/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

c) Quyết định số 29/2023/QĐ-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 05/2023/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Trường hợp văn bản được viện dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Y tế; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Loan

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 99/2026/QĐ-UBND)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định chi tiết việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh theo quy định tại khoản 6 Điều 62 Luật Bảo vệ môi trường (không quy định việc quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy định này áp dụng đối với cơ sở y tế bao gồm các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; cơ sở y tế dự phòng; cơ sở đào tạo khối ngành sức khỏe; cơ sở nghiên cứu, xét nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm định, thử nghiệm y, dược và có phát sinh chất thải rắn y tế trong quá trình hoạt động trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Các cơ sở thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn y tế thông thường; cơ sở thực hiện dịch vụ chất thải y tế nguy hại.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chất thải rắn là chất thải ở thể rắn hoặc bùn thải.

2. Chất thải rắn y tế là chất thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở y tế, bao gồm chất thải y tế nguy hại, chất thải rắn thông thường.

3. Chất thải rắn y tế nguy hại là bao gồm chất thải lây nhiễm và chất thải nguy hại không lây nhiễm quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 4 Thông tư số 20/2021/TT-BYT, trừ chất thải lây nhiễm dạng lỏng (gồm dịch dẫn lưu sau phẫu thuật, thủ thuật y khoa, dịch thải bỏ chứa máu của cơ thể người hoặc chứa vi sinh vật gây bệnh; hóa chất thải bỏ có thành phần, tính chất nguy hại vượt ngưỡng chất thải nguy hại hoặc có cảnh báo nguy hại trên bao bì từ nhà sản xuất và dung dịch rửa phim X- Quang, nước thải từ thiết bị xét nghiệm, phân tích và các dung dịch thải bỏ có yếu tố nguy hại vượt ngưỡng chất thải nguy hại).

4. Chất thải lây nhiễm là chất thải thấm, dính, chứa máu của cơ thể hoặc chứa vi sinh vật gây bệnh.

5. Chất thải rắn thông thường là nhóm các chất thải được quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư số 20/2021/TT-BYT.

Điều 4. Quy định chung và nguyên tắc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế

1. Cơ sở y tế phải đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về phân loại, thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải rắn quy định tại khoản 1 Điều 62 Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 20/2021/TT-BYT.

2. Chất thải y tế lây nhiễm, chất thải nguy hại không lây nhiễm và chất thải rắn thông thường phải được quản lý theo đúng quy định pháp luật trong toàn bộ quá trình phát sinh, giảm thiểu, phân loại, thu gom, lưu giữ, trung chuyển, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế, xử lý, tiêu hủy. Cụ thể như sau:

a) Chất thải rắn y tế nguy hại phải được phân loại, thu gom riêng với chất thải rắn thông thường trước khi đưa vào khu vực lưu giữ.

b) Chất thải rắn y tế nguy hại phát sinh từ các cơ sở y tế được tự xử lý ngay tại cơ sở y tế khi đáp ứng các yêu cầu tại khoản 2 Điều 70 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP hoặc vận chuyển đến cụm lưu giữ hoặc chuyển giao cho cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý nguy hại phù hợp.

c) Chất thải rắn y tế thông thường phải được phân loại, thu gom riêng biệt với chất thải rắn y tế nguy hại và được quản lý như đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường trước khi đưa vào khu vực lưu giữ theo quy định.

3. Thiết lập và tổ chức thực hiện cụm lưu giữ chất thải y tế nguy hại tập trung tại các Bệnh viện để thu gom, lưu giữ chất thải y tế nguy hại từ các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh (Chi tiết danh sách các cụm lưu giữ chất thải y tế nguy hại tập trung có trong phụ lục kèm theo).

4. Cụm lưu giữ chất thải y tế nguy hại tập trung phải đáp ứng các yêu cầu tại điểm a khoản 1 Điều 8 Thông tư số 20/2021/TT-BYT; cụm lưu giữ chất thải y tế nguy hại tập trung có thể thực hiện chức năng xử lý chất thải y tế nguy hại và cơ sở y tế có thể tự xử lý chất thải y tế nguy hại phát sinh trong khuôn viên cơ sở khi đáp ứng yêu cầu và điểm a khoản 1 Điều 8 Thông tư số 20/2021/TT-BYT và khoản 2 Điều 70 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP hoặc ký hợp đồng để chuyển giao chất thải rắn y tế nguy hại cho cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý nguy hại phù hợp.

5. Việc vận chuyển chất thải y tế nguy hại từ cơ sở y tế đến cụm lưu giữ, xử lý chất thải y tế nguy hại tập trung phải đảm bảo phương tiện, thiết bị vận chuyển đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật quy định tại khoản 3 Điều 42 Thông tư số 02/2022/TT/BTNMT; đảm bảo không làm thất thoát chất thải ra bên ngoài.

6. Các cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý nguy hại phù hợp phải đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại.

7. Các tổ chức, cá nhân có phát sinh chất thải y tế và có hoạt động liên quan đến chất thải y tế phải thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo về công tác quản lý chất thải y tế theo quy định cho các cơ quan chức năng theo thẩm quyền quản lý.

Chương II

QUY ĐỊNH THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN Y TẾ

Điều 5. Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn y tế thông thường

1. Thu gom chất thải rắn y tế thông thường: Chất thải rắn y tế thông thường phục vụ mục đích tái chế và chất thải rắn y tế thông thường không phục vụ mục đích tái chế được thu gom riêng.

2. Vận chuyển, xử lý chất thải rắn y tế thông thường: Chất thải rắn y tế thông thường được chuyển giao cho đơn vị chức năng phù hợp để vận chuyển, xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Trên cơ sở Danh mục chất thải rắn thông thường được phép thu gom phục vụ mục đích tái chế quy định tại Phụ lục số 01 kèm theo Thông tư số 20/2021/TT-BYT, cơ sở y tế ban hành danh mục chất thải rắn thông thường được phép thu gom phục vụ mục đích tái chế phù hợp với tình hình phát sinh chất thải của đơn vị.

Điều 6. Thu gom chất thải rắn y tế nguy hại

1. Thu gom chất thải rắn y tế lây nhiễm

a) Cơ sở y tế quy định luồng đi và thời điểm thu gom chất thải lây nhiễm phù hợp để hạn chế ảnh hưởng đến khu vực chăm sóc người bệnh và khu vực khác trong cơ sở y tế.

b) Dụng cụ thu gom chất thải phải đảm bảo kín, không rò rỉ dịch thải trong quá trình thu gom.

c) Chất thải phải thu gom riêng từ nơi phát sinh về khu vực lưu giữ chất thải tạm thời trong cơ sở y tế. Trước khi thu gom, túi đựng chất thải phải buộc kín miệng, thùng đựng chất thải phải có nắp đậy kín.

d) Chất thải phải xử lý sơ bộ gần nơi phát sinh để loại bỏ mầm bệnh bằng dung dịch khử khuẩn hoặc các thiết bị khử khuẩn. Đối với cơ sở y tế không có thiết bị khử khuẩn chất thải, trước khi thu gom túi đựng chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao phải buộc kín miệng túi và bỏ vào túi đựng chất thải lây nhiễm thứ hai, buộc kín miệng túi và bỏ vào thùng thu gom chất thải lây nhiễm, bên ngoài thùng có dán nhãn “CHẤT THẢI CÓ NGUY CƠ LÂY NHIỄM CAO”, được thu gom, lưu giữ riêng biệt tại khu lưu giữ chất thải lây nhiễm để xử lý hoặc chuyển giao cho đơn vị chức năng xử lý theo quy định.

đ) Tần suất thu gom chất thải lây nhiễm từ nơi phát sinh về khu lưu giữ chất thải trong khuôn viên cơ sở y tế tối thiểu một lần một ngày. Đối với các cơ sở y tế có lượng chất thải lây nhiễm phát sinh dưới 05 kg trong một ngày, chất thải lây nhiễm được thu gom với tần suất tối thiểu một lần một ngày, chất thải lây nhiễm sắc nhọn được thu gom tối thiểu là một lần một tháng.

2. Thu gom chất thải nguy hại không lây nhiễm

a) Chất thải nguy hại không lây nhiễm được thu gom, lưu giữ riêng tại khu lưu giữ chất thải trong cơ sở y tế.

b) Thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng thải bỏ có chứa thủy ngân được thu gom và lưu giữ riêng trong các hộp bằng nhựa hoặc các vật liệu phù hợp, bảo đảm không bị rò rỉ, phát tán hơi thủy ngân ra môi trường.

Điều 7. Vận chuyển, chuyển giao, xử lý chất thải rắn y tế nguy hại

1. Các cơ sở y tế tự xử lý chất thải rắn y tế nguy hại trong khuôn viên cơ sở phải thực hiện vận chuyển chất thải rắn y tế nguy hại từ các khu vực phát sinh về khu vực lưu giữ chất thải rắn y tế của đơn vị để xử lý đảm bảo đúng quy định pháp luật. Cơ sở y tế tự xử lý chất thải y tế nguy hại phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại khoản 2 Điều 70 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp công trình xử lý chất thải rắn y tế nguy hại của cơ sở không đảm bảo thì phải hợp đồng với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý nguy hại phù hợp theo quy định.

2. Các cơ sở y tế không đủ điều kiện xử lý chất thải y tế nguy hại trong khuôn viên cơ sở phải hợp đồng với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý nguy hại phù hợp với loại chất thải cần xử lý hoặc có thể thực hiện lưu giữ, xử lý chất thải rắn y tế nguy hại tại cụm lưu giữ chất thải y tế nguy hại tập trung trên địa bàn.

a) Đối với các khu vực không sử dụng được phương tiện vận chuyển chuyên dụng, các cơ sở y tế thực hiện lưu giữ, xử lý chất thải y tế nguy hại tại cụm lưu giữ chất thải y tế nguy hại tập trung có thể tự vận chuyển chất thải y tế đến cụm lưu giữ chất thải y tế nguy hại tập trung trên địa bàn bằng phương tiện vận chuyển là xe mô tô, xe gắn máy có thùng chứa và được gắn chặt trên giá đỡ hàng (phía sau vị trí ngồi lái); kích thước của thùng chứa gắn trên xe mô tô, xe gắn máy thực hiện theo quy định của pháp luật về giao thông đường bộ.

b) Việc chuyển giao chất thải y tế nguy hại phải được ghi chép đầy đủ chủng loại, khối lượng chất thải sau mỗi lần chuyển giao trong sổ giao nhận chất thải theo mẫu quy định tại Phụ lục 06 kèm theo Thông tư số 20/2021/TT-BYT.

3. Khu vực lưu giữ chất thải y tế tại các cụm lưu giữ chất thải y tế nguy hại tập trung phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Thông tư số 20/2021/TT-BYT. Khu vực lưu giữ chất thải y tế tại các cơ sở y tế phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 Thông tư số 20/2021/TT-BYT.

4. Điều kiện về bảo vệ môi trường khi vận chuyển, xử lý chất thải rắn y tế nguy hại quy định tại Điều 42 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Cung đường và thời gian vận chuyển chất thải rắn y tế nguy hại thực hiện theo quy định của tỉnh Thái Nguyên về tuyến đường, thời gian vận chuyển chất thải nguy hại.

5. Việc chuyển giao chất thải y tế của các cơ sở y tế, cụm lưu giữ chất thải y tế tập trung cho các cơ sở xử lý chất thải (đối với cơ sở không tự xử lý chất thải rắn y tế) phải đảm bảo các yêu cầu theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 20/2021/TT-BYT và sử dụng chứng từ chất thải nguy hại thực hiện theo Mẫu số 04 Phụ lục III Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

Điều 8. Thông tin về tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế nguy hại

1. Thông tin về các cụm lưu giữ chất thải y tế nguy hại tập trung được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Sở Y tế.

2. Thông tin về các cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải rắn y tế nguy hại được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

3. Tổ chức, cá nhân thực hiện xử lý chất thải rắn y tế nguy hại thực hiện công khai thông tin như sau:

a) Các cơ sở xử lý chất thải rắn y tế nguy hại cho cụm lưu giữ chất thải y tế nguy hại tập trung thực hiện công khai thông tin về loại, số lượng chất thải rắn y tế nguy hại được thu gom, xử lý, phương pháp xử lý; thông tin về tên, địa chỉ các cụm lưu giữ chất thải y tế nguy hại tập trung và các thông tin về môi trường khác lồng ghép trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm theo khoản 1 Điều 119 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và khoản 1 Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

b) Các cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại thực hiện công khai thông tin về loại, số lượng chất thải nguy hại thu gom, xử lý, phương pháp xử lý; thông tin về tên, địa chỉ chủ nguồn thải chất thải nguy hại được thu gom, xử lý và các thông tin về môi trường khác theo quy định tại khoản 3 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Điều 9. Chế độ báo cáo và hồ sơ lưu trữ

1. Các cơ sở y tế thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 13 Thông tư số 20/2021/TT-BYT, trong đó:

a) Các cơ sở y tế thực hiện lưu giữ, xử lý chất thải y tế nguy hại tại cụm lưu giữ chất thải y tế nguy hại tập trung gửi báo cáo kết quả thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế định kỳ cho cụm lưu giữ chất thải y tế nguy hại tập trung, Ủy ban nhân dân các xã, phường để tổng hợp, theo dõi.

b) Các cụm lưu giữ, xử lý chất thải y tế nguy hại tập trung và các cơ sở y tế tự xử lý chất thải y tế nguy hại, cơ sở sở y tế hợp đồng xử lý chất thải y tế nguy hại với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý nguy hại phù hợp phải báo cáo kết quả thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế định kỳ cho Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Môi trường đồng thời gửi Ủy ban nhân dân cấp xã để tổng hợp theo dõi.

2. Các cơ sở y tế, cụm lưu giữ chất thải y tế nguy hại tập trung phải lưu giữ tại cơ sở các hồ sơ về môi trường và các giấy tờ, tài liệu có liên quan khác quy định tại Điều 14 Thông tư số 20/2021/TT-BYT.

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ SỞ Y TẾ VÀ CƠ SỞ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN Y TẾ

Điều 10. Trách nhiệm của các cơ sở phát sinh chất thải rắn y tế

1. Tổ chức thực hiện thu gom, phân loại, lưu giữ, vận chuyển, xử lý chất thải y tế theo quy định; đảm bảo cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực, kinh phí và các điều kiện cần thiết khác để thực hiện việc thu gom, phân loại, lưu giữ, vận chuyển, xử lý chất thải y tế đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; bố trí khu vực lưu giữ chất thải y tế tại cơ sở phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Mục B Phụ lục số 03 Thông tư số 20/2021/TT-BYT.

2. Bố trí kinh phí để chi trả chi phí dịch vụ lưu giữ, xử lý chất thải y tế cho cụm lưu giữ chất thải y tế nguy hại tập trung hoặc cơ sở xử lý chất thải nếu trực tiếp chuyển giao xử lý chất thải y tế cho cơ sở xử lý chất thải.

3. Tổ chức vận chuyển chất thải y tế nguy hại đến cụm lưu giữ chất thải y tế nguy hại tập trung trên địa bàn đảm bảo yêu cầu về thời gian và các yêu cầu về kỹ thuật; chỉ hợp đồng chuyển giao xử lý chất thải với cơ sở xử lý chất thải có đủ điều kiện đảm bảo đáp ứng yêu cầu quy định về xử lý chất thải nguy hại theo quy định tại Điều 69, Điều 70, Điều 72 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi bổ sung tại khoản 29 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, bổ sung khoản 1a tại Điều 22 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP. Lập sổ theo dõi giao nhận chất thải y tế với cơ sở đã tiếp nhận lưu giữ, xử lý chất thải y tế của đơn vị.

4. Thường xuyên kiểm tra, phổ biến, tuyên truyền, tập huấn kiến thức, quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, quản lý chất thải y tế đối với nhân viên y tế.

5. Bố trí cán bộ quản lý, theo dõi, thống kê, cập nhật hồ sơ, tài liệu, hợp đồng dịch vụ lưu giữ, xử lý chất thải, sổ liệu báo cáo về công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế của đơn vị; chấp hành chế độ kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền về quản lý chất thải rắn y tế.

6. Phê duyệt kế hoạch và bố trí trang thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường do chất thải rắn y tế gây ra (trong đó bao gồm cả phương án xử lý trong trường hợp lượng chất thải rắn nguy hại gia tăng bất thường do dịch bệnh hoặc lý do bất khả kháng) hoặc trình cơ quan chức năng có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Điều 11. Trách nhiệm của cụm lưu giữ chất thải y tế nguy hại tập trung

1. Thực hiện việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải y tế, lưu trữ hồ sơ, báo cáo công tác quản lý chất thải y tế theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và tại Quy định này.

2. Bố trí lãnh đạo và ít nhất 01 cán bộ chuyên trách về công tác quản lý chất thải y tế tại cơ sở; thực hiện nghiêm chế độ báo cáo, công tác quản lý, lưu trữ hồ sơ, giấy tờ, tài liệu, hợp đồng, báo cáo về công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải; chấp hành chế độ kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền về quản lý chất thải rắn y tế.

3. Lập kế hoạch và bố trí kinh phí đảm bảo điều kiện duy trì chế độ lưu giữ chất thải y tế đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

4. Bố trí khu vực lưu giữ chất thải y tế tại cụm lưu giữ chất thải y tế nguy hại tập trung phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Mục A Phụ lục 03 của Thông tư số 20/2021/TT-BYT.

Điều 12. Trách nhiệm của cơ sở xử lý chất thải rắn y tế

1. Các cơ sở xử lý chất thải chỉ được hợp đồng xử lý chất thải y tế với các cơ sở y tế khi được cơ quan chức năng có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường trong đó có nội dung dịch vụ xử lý chất thải hoặc giấy phép môi trường thành phần là giấy phép xử lý chất thải còn hiệu lực theo quy định.

2. Lập, sử dụng, lưu trữ và quản lý chứng từ chất thải nguy hại, báo cáo quản lý chất thải nguy hại và hồ sơ, tài liệu, nhật ký liên quan đến công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn y tế nguy hại theo quy định. Lập sổ theo dõi riêng đối với từng cơ sở y tế theo hợp đồng, chấp hành chế độ báo cáo, kiểm tra hồ sơ theo yêu cầu của cơ quan chức năng của tỉnh.

3. Công khai, cung cấp thông tin về loại, số lượng chất thải nguy hại thu gom, xử lý, phương pháp xử lý; thông tin về tên, địa chỉ chủ nguồn thải chất thải nguy hại được thu gom, xử lý và các thông tin về môi trường khác cần phải công khai, cung cấp thông tin theo quy định tại Điều 114 của Luật Bảo vệ môi trường.

Chương IV**TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 13. Trách nhiệm của Sở Y tế**

1. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy định này trên địa bàn tỉnh.

2. Hướng dẫn các cơ sở y tế tổ chức thực hiện việc lưu giữ, xử lý chất thải y tế nguy hại theo mô hình cụm lưu giữ chất thải y tế nguy hại tập trung tại các Bệnh viện trên địa bàn tỉnh tùy theo tình hình và nhu cầu thực tế.

3. Chỉ đạo các cơ sở y tế trực thuộc lập kế hoạch quản lý chất thải y tế, đề xuất nhu cầu và dự toán các kinh phí trình các cấp có thẩm quyền.

4. Tổ chức tập huấn, phổ biến, truyền thông các quy định về quản lý chất thải y tế cho các cơ sở y tế thuộc phạm vi quản lý.

5. Chủ trì tham mưu xây dựng quy định về giá dịch vụ lưu giữ, xử lý chất thải y tế nguy hại đối với các cơ sở y tế xử lý chất thải y tế nguy hại theo mô hình cụm lưu giữ chất thải y tế nguy hại tập trung.

6. Đề xuất nguồn kinh phí đầu tư, nâng cấp, vận hành công trình, thiết bị, hệ thống xử lý chất thải y tế đối với các cơ sở y tế thuộc thẩm quyền quản lý gửi Sở Tài chính để tổng hợp tham mưu, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

7. Quản lý, thống kê, chia sẻ, công bố thông tin về các vấn đề bệnh tật liên quan đến các chất ô nhiễm; quản lý, chia sẻ, trao đổi, công bố thông tin về các chất ô nhiễm có tác động đến sức khỏe con người; đánh giá chi phí và thiệt hại kinh tế do bệnh tật, các vấn đề về sức khỏe liên quan đến ô nhiễm môi trường.

8. Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở y tế trực thuộc triển khai biện pháp giám sát, dự phòng bệnh tật, các vấn đề về sức khỏe con người do các chất ô nhiễm gây ra.

9. Công khai thông tin về các cơ sở y tế thực hiện chức năng cụm lưu giữ chất thải y tế nguy hại tập trung trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan; chỉ đạo các cơ sở y tế xây dựng, bố trí kinh phí và triển khai thực hiện Quy định này.

10. Gửi Cục Phòng bệnh - Bộ Y tế, Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo kết quả quản lý chất thải rắn y tế theo Điều 13 Thông tư số 20/2021/TT-BYT.

Điều 14. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Môi trường

1. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan tổ chức xây dựng báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Phối hợp với Sở Y tế, Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị liên quan hướng dẫn, kiểm tra công tác bảo vệ môi trường đối với các cơ sở y tế, cơ sở xử lý chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh và việc thực hiện Quy định này.

3. Phối hợp với Sở Y tế hướng dẫn thực hiện quy định về bảo vệ môi trường, tổ chức đào tạo, truyền thông, phổ biến pháp luật về thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn y tế cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh.

4. Công khai thông tin về các cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải rắn y tế nguy hại trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan.

Điều 15. Trách nhiệm của Sở Tài chính

Trên cơ sở nhiệm vụ được giao và căn cứ chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách, các đơn vị lập dự toán kinh phí gửi cơ quan tài chính cùng cấp tổng hợp, tham mưu cấp có thẩm quyền phê duyệt theo phân cấp và khả năng cân đối ngân sách và các quy định hiện hành.

Điều 16. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Kiểm tra, hướng dẫn các cơ sở y tế trên địa bàn thực hiện việc thu gom, phân loại, lưu giữ chất thải rắn y tế tại cơ sở và hợp đồng vận chuyển, chuyển giao lưu giữ, xử lý chất thải rắn y tế theo quy định.

2. Tổ chức theo dõi, giám sát, cảnh báo, quản lý chất lượng môi trường và quản lý chất thải trên địa bàn theo thẩm quyền.

3. Kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường theo thẩm quyền hoặc chuyển người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật; giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về bảo vệ môi trường.

4. Bố trí kinh phí theo phân cấp để hỗ trợ thực hiện xây dựng, cải tạo các khu vực lưu giữ chất thải rắn y tế; hỗ trợ mua sắm trang thiết bị thu gom, lưu giữ chất thải y tế nguy hại tại các cụm lưu giữ chất thải y tế nguy hại tập trung thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh.

5. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo quy định.

Điều 17. Tổ chức thực hiện

1. Các đối tượng quy định tại Điều 2 của Quy định này phải chấp hành nghiêm các yêu cầu của Quy định này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn và tổ chức thực hiện Quy định này. Các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ quyền hạn được giao tiến hành kiểm tra, đôn đốc các cơ sở y tế thực hiện nghiêm Quy định này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức và các cơ sở y tế kịp thời phản ánh đến Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Y tế và các cơ quan liên quan để xem xét, giải quyết theo thẩm quyền hoặc báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 88, đường Hùng Vương,
phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: <https://congbao.thainguyen.gov.vn>